CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

2019
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	07
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	10
Thông tin về mô hình quản trị	10
Định hướng phát triển	11
Các rủi ro	13

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	19
Tổ chức nhân sự	19
Tình hình đầu tư, khai thác tài sản	30
Tình hình tài chính	31
Tình hình cổ đông thay đổi vốn chủ sở hữu	37
Trách nhiệm với môi trường cộng đồng	39

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	45
Tình hình tài chính	47
Những cải tiến trong năm về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	49
Kế hoạch phát triển trong tương lai	49

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	53
Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc	54
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	54

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các cuộc họp Hội đồng quản trị và Nghị quyết/Quyết định trong năm	57
Ban Kiểm soát	59
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.	60

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

63

1 THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Tên tiếng Anh:

DONGHAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Giấy chứng nhận ĐKDN số: 1300358260 được cấp lần đầu ngày 02/04/2003 và thay đổi lần thứ 18 vào ngày 18/02/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp

Địa chỉ: Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre

Vốn điều lệ :
559.957.830.000 đồng

(0275) 3611 666
(0275) 3611 777

(0275) 3611 222
(0275) 3635 222

donghaibentre@yahoo.com

www.dohacobentre.com.vn

Mã cổ phiếu:
DHC

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

2003

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo quyết định 4278 QĐ-UB của UBND tỉnh Bến Tre. Tiền thân của Công ty chính là Nhà máy Bao bì, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ngành thủy sản tỉnh Bến Tre.

2008

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức trở thành công ty đại chúng theo thông báo của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

2009

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE) với mã chứng khoán DHC

2011

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tổ chức lễ khánh thành và chính thức đưa và hoạt động nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) và nhà máy Bao Bì số 02.

2015

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức chuyển trụ sở chính của công ty về địa chỉ Lô AIII Khu Công Nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

2016

Công ty triển khai thực hiện Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 với công suất 660 tấn/ ngày. Dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2019.

2017

Tăng vốn điều lệ từ 255.846.030.000 đồng lên 344.597.690.000 đồng do phát phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

2018

Tăng vốn điều lệ từ 344.597.690.000 đồng lên 413.515.490.000 đồng do trả cổ tức năm 2017.

2019

Đưa nhà máy Giao Long giai đoạn 2 đi vào hoạt động chính thức. Tăng vốn điều lệ lên 447.975.260.000 đồng bằng phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 20% cho năm 2018, nâng vốn điều lệ lên 537.567.830.000 đồng. Cuối năm, Công ty phát hành ESOP 2.239.000 cổ phiếu, nâng vốn điều lệ lên đến 559.957.830.000 đồng.

CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

Giấy chứng nhận Sản phẩm thương hiệu Việt hội nhập WTO

Cúp vàng Sản phẩm thương hiệu Việt hội nhập WTO

Giấy Chứng nhận top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam - 2008

Cúp vàng thương hiệu hàng đầu Việt Nam - Tạp chí Thương hiệu Việt

Giấy chứng nhận Thương hiệu uy tín chất lượng - 2009

Huy chương vàng danh hiệu: Chất lượng Việt Nam - Phù hợp tiêu chuẩn - 2013

Chứng nhận Nhà cung cấp đáng tin cậy tại Việt Nam - 2009

Cúp vàng Thương hiệu - Sản phẩm - Uy tín - Chất lượng -2008

Các giấy chứng nhận thương hiệu Công ty CP Đông Hải Bến Tre

Cờ thi đua của Chính phủ là Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2018.

Top 50 Doanh nghiệp Kinh doanh hiệu quả nhất 2019 - Nhịp cầu đầu tư

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;	1701 (Chính)
2	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa *Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa*	1702
3	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	1811, 1812

Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh chủ yếu Công ty là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là ba vùng kinh tế trọng điểm cả nước nơi tập trung nhiều ngành nghề sản xuất chế biến nông thủy hải sản thực phẩm, giày da, dược phẩm, may mặc và hàng công nghiệp khác...

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

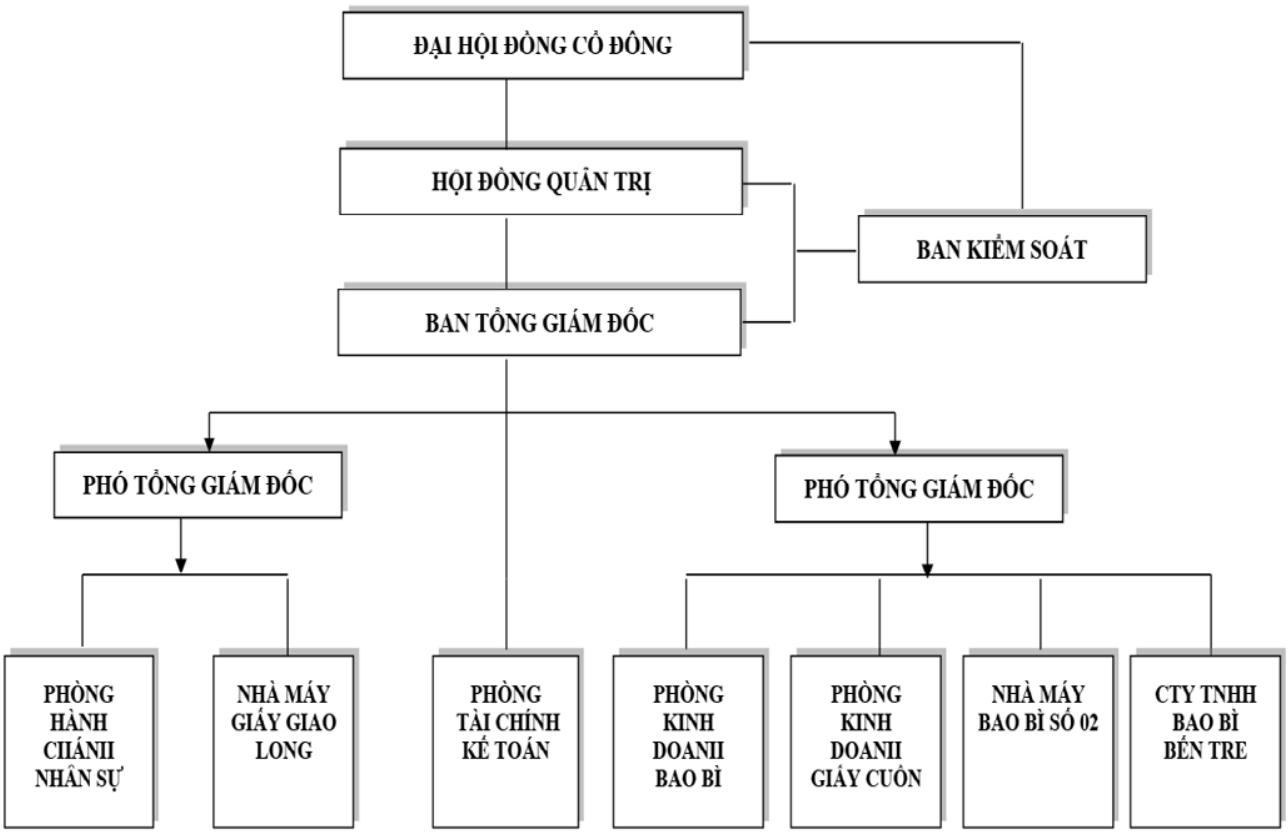

Công ty liên kết:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG GIAO LONG

Địa chỉ	:	126 ấp Long Thạnh, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
Vốn điều lệ thực góp	:	2.600.000.000 đồng
Ngành nghề kinh doanh	:	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển
Tỷ lệ lợi ích của Công ty	:	26%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	:	26%

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu vẫn là: "Đến năm 2020 phát triển thành doanh nghiệp vững mạnh, lấy 02 dòng sản phẩm giấy kraft - bao bì carton làm trọng tâm phát triển".

Phương châm hành động "Khép kín quy trình sản xuất - phát triển quy mô năng lực - nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Thu hút vốn đầu tư để nâng cấp công nghệ sản xuất và tập trung nguồn lực vào các sản phẩm chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đạt được mức giá cạnh tranh hơn. Tìm kiếm đối tác mới để mở rộng thị trường và gia tăng thị phần trong phân khúc giấy công nghiệp.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Trong dài hạn, Công ty đề ra mục tiêu cải tiến công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng nghiên cứu phát triển sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường vừa đáp ứng xu hướng tiêu dùng vừa góp phần củng cố nền tảng phát triển của Công ty.

Đẩy mạnh mở rộng thị trường nội địa, quảng bá và xây dựng thương hiệu giấy Dohaco nhằm tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm trước các đối thủ trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng tìm kiếm cơ hội xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực.

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác tuyển dụng và đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân, phát triển các kỹ năng quản lý.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Mục tiêu đối với xã hội, cộng đồng

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty đặc biệt quan tâm, luôn chấp hành tốt và có những hành động thiết thực đối với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.

Hoàn thiện chế độ lương thưởng, thù lao, chính sách xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Khuyến khích sự tham gia của tất cả cá nhân vào các hoạt động tình nguyện cũng như định hướng, thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững.

Cam kết thực hiện

Tuân thủ luật Bảo vệ Môi trường và các yêu cầu khác liên quan đến các tác động môi trường của Công ty.

Phát triển đi đôi với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải (khí và nước) chất lượng cao để bảo vệ môi trường sống cho sinh vật và cộng đồng dân cư xung quanh.

Quan tâm đời sống của công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội.

Tích cực hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện, từ thiện tại địa phương, đóng góp vì Trường Sa, Hoàng Sa...

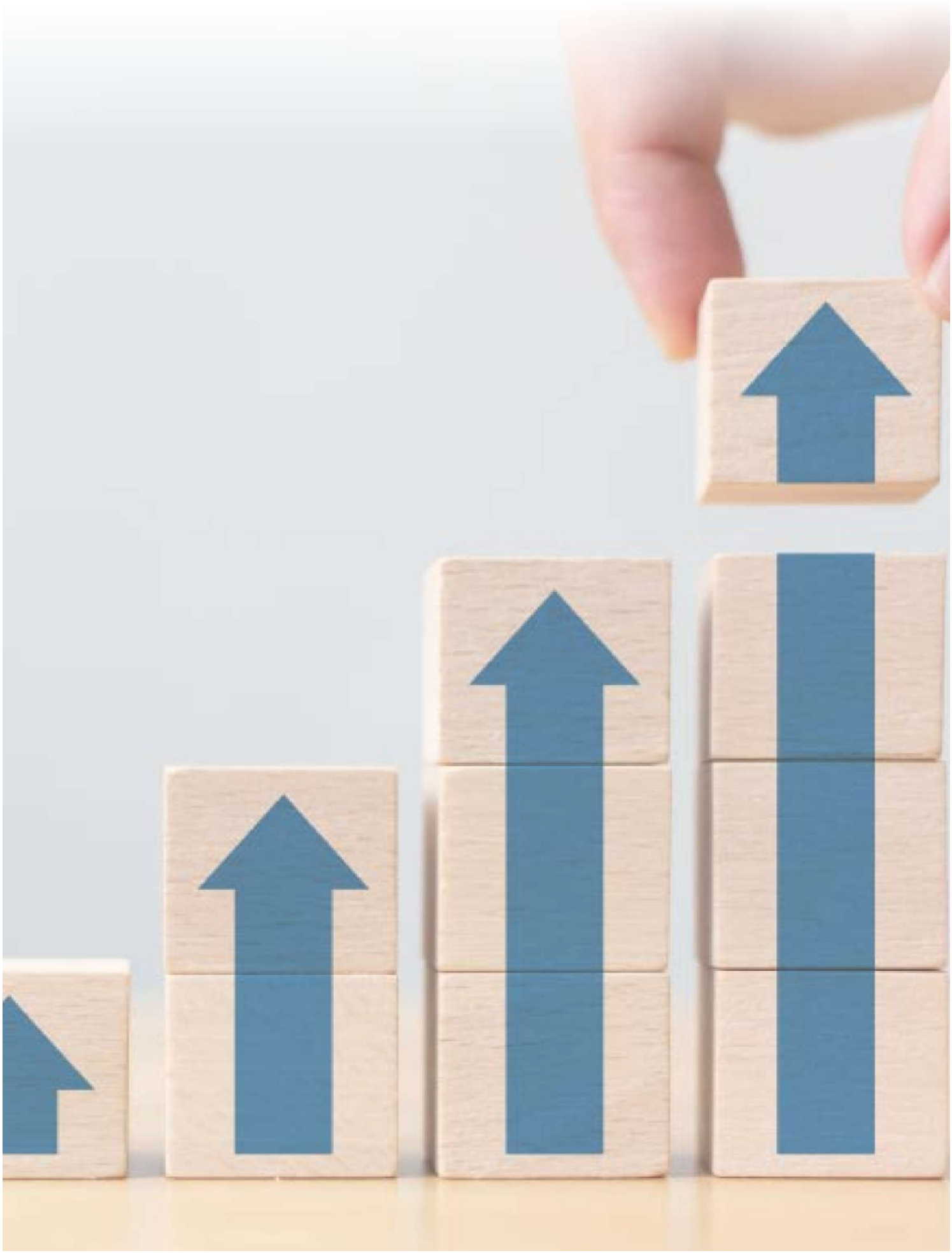

CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Trong năm 2019, tốc độ tăng trưởng GDP nước ta đạt 7,02%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%. Tăng trưởng GDP duy trì ở mức cao, đồng nghĩa với việc tình hình hoạt động của các doanh nghiệp sẽ tích cực hơn, thuận lợi hơn dẫn đến nhu cầu sử dụng sản phẩm của DHC cũng sẽ tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, theo Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), đà tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020 dự kiến sẽ giảm xuống còn 6,6%, do tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ảnh hưởng tiêu cực đến một số ngành nghề ở nước ta. Từ đó sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của DHC.

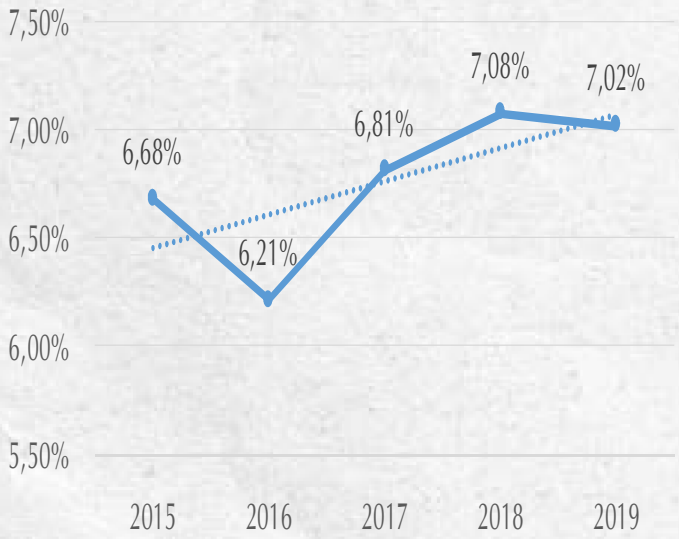

TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (%)

Ngoài ra, cuối năm 2019, sự xuất hiện của một loại dịch viêm phổi cấp do chủng mới của virus corona bắt nguồn từ Trung Quốc có mức độ nguy hiểm tương tự dịch SARS, lây truyền nhanh trên diện rộng và dần lây lan toàn thế giới. Từ đó, các hoạt động giao dịch, sản xuất kinh doanh chung trong nước sẽ có khả năng bị trì trệ trong khoảng đầu năm và tăng trưởng kinh tế đầu năm 2020 sẽ có nguy cơ bị sụt giảm. Trong khi đó, cơ cấu các mặt hàng nông - thủy sản xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 20%) tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Vì thế, trong tình hình dịch bệnh sắp tới sẽ gặp khó khăn lớn dẫn đến DHC cũng bị gián tiếp ảnh hưởng.

Để hạn chế rủi ro kinh tế tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre phải liên tục cập nhật không chỉ những biến động trong nước mà còn theo dõi tình hình kinh tế thế giới để có thể đưa ra những chiến lược, chính sách hoạt động phù hợp cho từng thời kì.

Rủi ro về lãi suất

Trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre, nợ vay tài chính hàng năm chiếm từ 60 - 70%, chủ yếu là nợ dài hạn. Vì vậy, những biến động nhỏ của lãi suất cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2019, lãi suất cho vay ở Việt Nam phổ biến ở mức 6% - 9%/ năm đối với các khoản vay ngắn hạn và 9% - 11%/năm đối với trung và dài hạn. Nhìn chung trong năm nay lãi suất cho vay ở nước ta được duy trì ở mức ổn định, thậm chí ở quý IV năm nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã yêu cầu các ngân hàng giảm lãi suất cho vay từ 6,5% xuống còn 6%, động thái này được cho là sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước để tạo cơ hội thuận lợi cho Doanh nghiệp phát triển trong năm tiếp theo. Mặc dù ở thời điểm hiện tại, lãi suất cho vay đang ổn định ở mức thấp cũng như đòn bẩy tài chính của DHC không quá cao, Công ty vẫn cần phải liên tục theo dõi những biến động của lãi suất cho vay từ đó cơ cấu lại nguồn vốn, giảm thiểu tối đa rủi ro đến từ biến động lãi suất.

Rủi ro về cạnh tranh

Từ giữa năm 2019, Nhà máy Giao Long 2 của DHC đã đi vào hoạt động với công suất thiết kế là 660 tấn/ngày khiến cho công suất làm việc của DHC tăng gấp 4 lần so với trước đây. Tuy nhiên, một số dự án mở rộng công suất của các doanh nghiệp cùng ngành trong nước như Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai, Công ty Cổ phần Miza, Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà,... cũng sẽ dần đi vào hoạt động trong giai đoạn 2019-2025. Theo đó, công suất sản xuất giấy kraft trong nước ước tính đến 2026 sẽ tăng 2,31 triệu tấn/năm. Bên cạnh đó, nguồn vốn FDI vào ngành giấy Việt Nam đã tăng rất nhanh trong 2 năm trước đó với nhiều dự án lớn của Tập đoàn giấy Cửu Long, Công ty TNHH Giấy Lee&Man Việt Nam,... Từ đó, cạnh tranh trong ngành giấy sẽ mạnh hơn. Tuy DHC có lợi thế về việc nhà máy Giao Long 2 đi vào hoạt động trước các dự án trên với công suất lớn nhưng trong tương lai vẫn sẽ có nguy cơ mất thị phần nếu các dự án trên hoạt động tốt hơn với giá thành rẻ hơn.

Vì vậy, để hạn chế rủi ro về cạnh tranh trong ngành giấy, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre cần tìm hiểu, cập nhật xu hướng tiêu dùng của khách hàng để có thể cải thiện, phát triển dịch vụ tốt hơn. Từ đó, DHC có thể giữ được các khách hàng hiện hữu cũng như có thêm những khách hàng mới trong tương lai.

Rủi ro về pháp luật

Là một Công ty cổ phần đại chúng đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), ngoài việc chịu ảnh hưởng bởi Luật Doanh nghiệp, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán cùng với hệ thống pháp luật chung. Bên cạnh đó, với đặc thù là một Doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất, Công ty còn phải chịu sự chi phối từ cả Luật Tài nguyên và Môi trường.

Cụ thể trong năm 2019, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Chứng khoán (sửa đổi) và có hiệu lực vào 01/01/2021 với nhiều nội dung quan trọng được đổi mới. Trong đó một số thay đổi liên quan đến việc công bố thông tin như nguyên tắc khi công bố thông tin sẽ rõ ràng hơn và đặc biệt là các Công ty đại chúng cũng được yêu cầu sẽ phải công bố nhiều thông tin hơn, điều này sẽ làm tăng tính minh bạch trên thị trường. Bên cạnh đó, việc quản trị Công ty đại chúng cũng được bổ sung về nguyên tắc quản trị công ty và nội dung quản trị Công ty đại chúng.

Ngoài ra vào tháng 11/2019, Quốc hội đã thông qua Bộ Luật lao động sửa đổi, có hiệu lực vào ngày 01/01/2021 với các nội dung sửa đổi đáng chú ý liên quan đến hợp đồng lao động, thử việc, chấm dứt hợp đồng lao động, tăng tuổi nghỉ hưu, thành lập tổ chức công đoàn độc lập.

Với việc hệ thống pháp luật liên quan đang trong giai đoạn hoàn thiện, văn bản pháp luật mới liên tục được ban hành, các chính sách của Nhà nước được thay đổi dần để hoàn thiện qua từng năm và mỗi lần thay đổi đều sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Luôn nhận thức rõ những tác động từ sự thay đổi của pháp luật đến hoạt động kinh doanh, Công ty luôn thường xuyên cập nhật những văn bản pháp luật mới nhất liên quan đến lĩnh vực sản xuất và các lĩnh vực liên quan khác để kịp thời có những chiến lược đúng đắn trong từng thời kỳ.

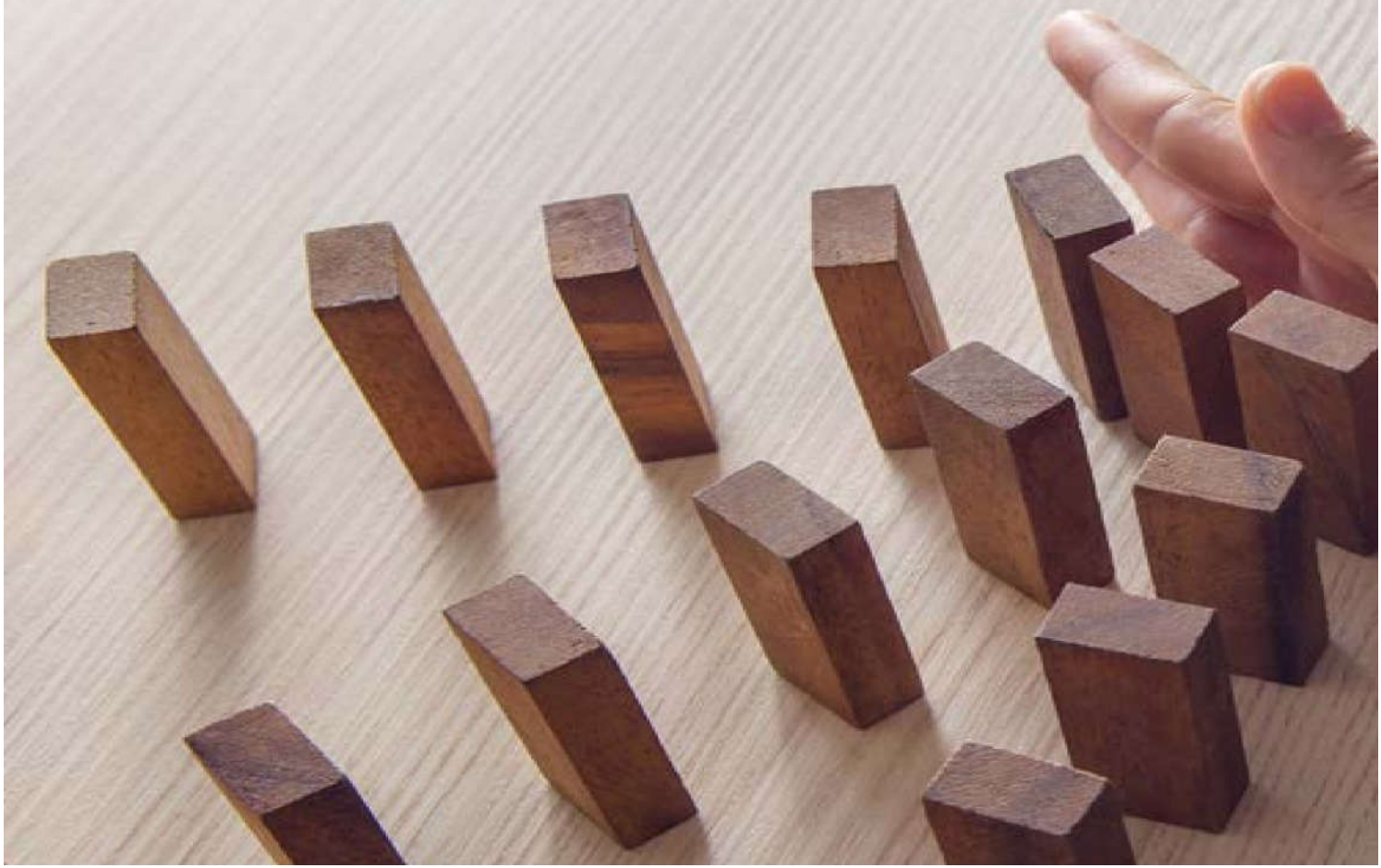

Rủi ro về nguyên vật liệu đầu vào

Nguyên liệu đầu vào cho các sản phẩm của Công ty đa số là từ giấy OCC (chiếm khoảng 60% giá vốn hàng bán) và toàn bộ phải mua ngoài. Kể từ ngày nhà máy Giao Long 2 đi vào hoạt động, nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào của DHC phải cần nhiều hơn so với trước đây để có thể đạt tối đa công suất. Từ đó, việc này trở thành rủi ro thiếu hụt nguyên liệu đầu vào cho Công ty khi nhà máy Giao Long 2 này không hoạt động gần hết công suất thì khả năng hoàn vốn sẽ chậm và chi phí sản xuất sẽ không được tối ưu. Ngoài ra, do tác động từ các chính sách quản lý phế liệu từ năm 2018, tình trạng thiếu hụt giấy OCC dần gia tăng dẫn đến việc các doanh nghiệp trong nước tranh giành thu mua nguồn giấy phế liệu nội địa để duy trì sản xuất.

Để tránh rủi ro nguyên vật liệu đầu vào, ngoài việc DHC cần chủ động tích trữ nguồn nguyên liệu nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định cho các hợp đồng thì Công ty cũng cần phải hoạch định chính sách sử dụng nguyên vật liệu hợp lý cho từng thời kỳ. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần tìm thêm những nguồn thu mua nguyên vật liệu ngoài nước để đảm bảo việc cung ứng kịp thời khi có sự cố thiếu hụt nguyên vật liệu trong nước.

Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro đã đề cập ở trên, còn nhiều rủi ro mang tính bất khả kháng khác ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như hỏa hoạn, chiến tranh, bão lũ, bệnh dịch,... Đây là những rủi ro hiếm khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh, lợi nhuận của Công ty. Công ty luôn chủ động đề phòng và xây dựng các giải pháp ứng phó như: tuyên truyền nâng cao hiểu biết về bệnh dịch và mở các lớp huấn luyện phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên nhằm nâng cao ý thức, giảm thiểu thiệt hại về người và của.

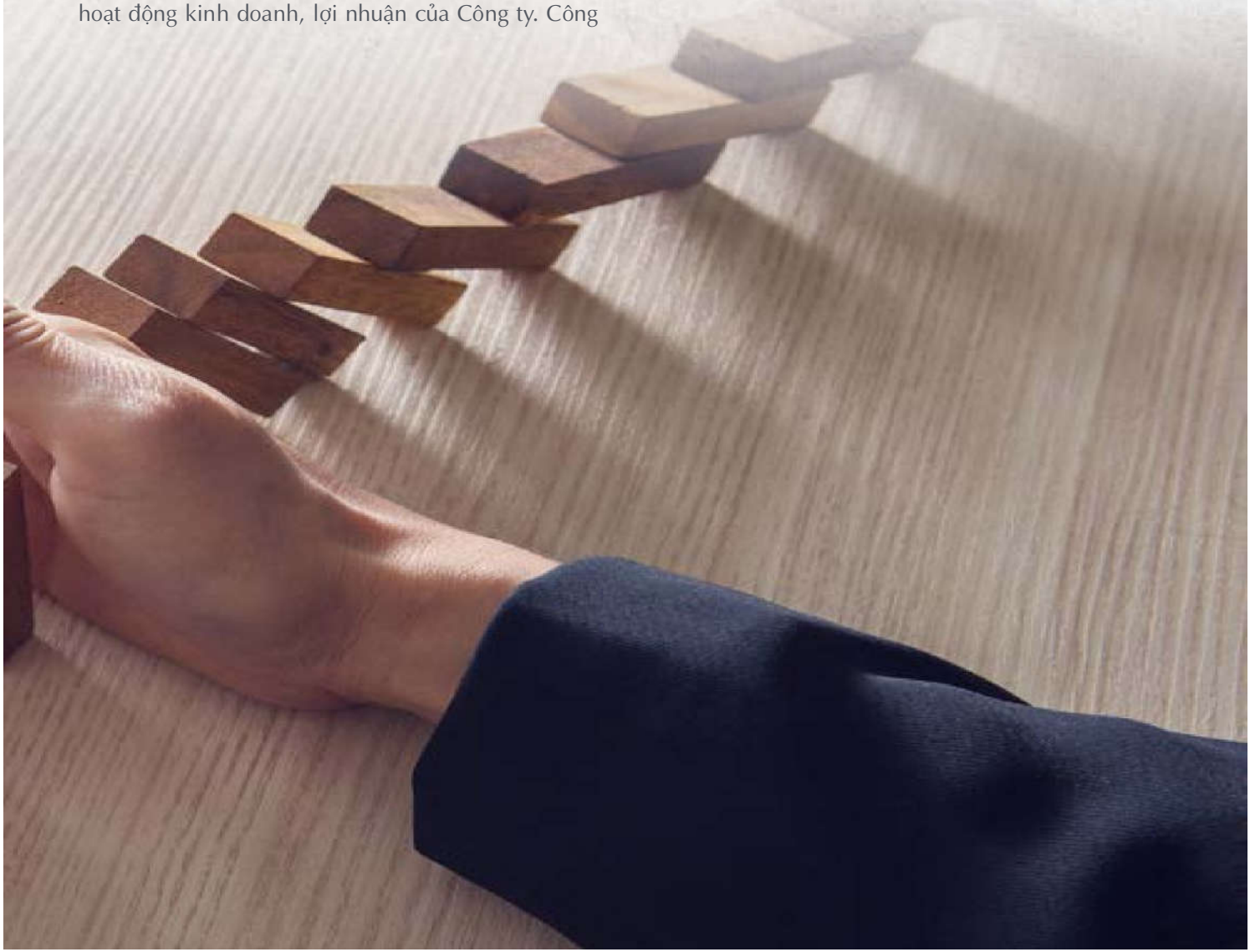

2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Tình hình cổ đông thay đổi vốn chủ sở hữu

Trách nhiệm với môi trường cộng đồng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019		%TH2019/ KH2019	%TH2019/ TH2018
	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
Nhà máy giấy Giao Long 1	641	560	528	94,29%	82,37%
Nhà máy giấy Giao Long 2	0	640	556	86,88%	-
Nhà máy Bao bì	285	300	345	115,00%	121,05%
Tổng doanh thu	**926**	**1.500**	**1.429**	**95,27%**	**154,32%**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Doanh thu thuần	926.654	1.429.886	54,31%
Giá vốn bán hàng	722.034	1.126.524	56,02%
Lợi nhuận sau thuế	134.116	181.588	35,40%

Tiếp nối thành công từ năm 2018, trong năm 2019, doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2019 của Công ty đạt hơn 1.429 tỷ đồng, đạt 95,27% so với kế hoạch đặt ra ở đầu năm. Thành công trong năm nay phần lớn đến từ việc Công ty đưa nhà máy Giao Long 2 đi vào hoạt động chính thức vào cuối quý III đã kịp thời làm tăng mạnh doanh thu ở 4 tháng cuối năm 2019. Chỉ trong vòng vài tháng, nhà máy này đã đem lại doanh thu cho Công ty hơn 556 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu đến từ mảng bao bì của DHC đạt 345 tỷ đồng, tăng 21,05% so với năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty vẫn đạt con số ấn tượng khi tăng hơn 47 tỷ đồng, vượt qua con số lợi nhuận 134 tỷ đồng của năm trước đó cũng như vượt qua chỉ tiêu lợi nhuận được giao cả năm là 21%.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

Tính đến ngày 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc	3.488.858	6,23%
2	Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	255.608	0,46%
3	Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	3.562.504	6,36%
4	Bà Lê Thị Hoàng Huệ	Kế toán trưởng	85.807	0,15%

Ông Lê Bá Phương

Ngày sinh 20/11/1964

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

Thời gian	Chức vụ
11/1987 - 07/2012	Làm việc tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre
08/2012 - 07/2013	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
07/2013 - 06/2014	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
06/2014 - nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Bà Hồ Thị Song Ngọc

Ngày sinh 11/02/1983

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

Thời gian	Chức vụ
09/2005 - 08/2006	Nhân viên văn thư - hành chánh lễ tân thuộc phòng Hành chính nhân sự - Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
09/2006 - 03/2008	Nhân viên tiếp nhận và triển khai đơn hàng thuộc phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
04/2008 - 08/2010	Phó Giám đốc Kinh Doanh - Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
09/2010 - 04/2012	Giám đốc Kinh doanh - Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
05/2012 - 05/2017	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
05/2017 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Ông Lương Văn Thành

Ngày sinh 12/11/1962

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

Thời gian	Chức vụ
11/1986 - 09/1999	Phó Trưởng phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty Xây lắp và Vật liệu xây dựng.
09/2003 - 10/2003	Trưởng phòng đầu tư phát triển - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
11/2003 - 07/2012	Trưởng phòng quản trị - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
08/2012 - 06/2014	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
06/2014 - 05/2017	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
05/2017 - nay	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Bà Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày sinh 09/03/1973

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế

Thời gian	Chức vụ
1994 - 1996	Cán bộ tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bến Tre.
1996 - 2003	Phó phòng kế toán Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre
2003 - 2009	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bến Tre.
2009 - 05/2013	Trưởng bộ phận kế toán giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Bến Tre.
07/2013 - nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Danh sách Hội đồng quản trị

Tính đến ngày 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch	3.488.858	6,23%
2	Ông Lương Văn Thành	Phó chủ tịch	3.562.504	6,36%
3	Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	2.995.308	5,35%
4	Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	1.456.107	2,6%
5	Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên	-	-
6	Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên	39.000	0,07%

Ông Lê Bá Phương

(Xem phần lý lịch Ban Tổng Giám đốc)

Ông Lương Văn Thành

(Xem phần lý lịch Ban Tổng Giám đốc)

Ông Lê Quang Hiệp

Ngày sinh 22/08/1955

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân

Thời gian	Chức vụ
1983 - 1985	Phó Phòng Kỹ thuật Liên hiệp Xí nghiệp Nhựa Thành phố Hồ Chí Minh.
1985 - 1994	Giám đốc Xí nghiệp Quốc doanh nhựa Thành phố Hồ Chí Minh.
1994 - 2004	Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành Thành phố Hồ Chí Minh.
2004 - nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành.
2007 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa

Ngày sinh 27/11/1963

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân

Thời gian	Chức vụ
1987 - 03/1992	Nhân viên Công ty Tài chính Tín dụng Seaprodex.
04/1992 - 11/1993	Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh.
12/1993 - 04/2001	Phó Phòng, Trưởng Phòng Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh
2001 - 05/2007	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc
06/2012 - 08/2013	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.
06/2007 - nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc.
05/2012 - 05/2017	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
05/2017 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Ngày sinh 03/08/1980

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Thạc sỹ

Thời gian	Chức vụ
2007 - 2011	Chuyên viên đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.
2011 - 2013	Giám đốc đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.
2013 - nay	Phó Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.
04/2014 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Transimex
04/2016 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.
05/2017 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Ông TATSUYUKI OTA

Ngày sinh 21/01/1963

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân

Thời gian	Chức vụ
1987 - 1992	Tốt nghiệp và làm việc tại Daiwa Securities Co., Ltd Nhật Bản
1992 - 1996	Phó Giám đốc Daiwa Securities Co., Ltd Singapore.
1996 - 1999	Phó Giám đốc Daiwa Securities Co., Ltd Hồng Kông.
2000 - 2006	Giám đốc Advance Intelispace Company - Nhật Bản.
2006 - 2008	Phụ trách đầu tư quốc tế Daiwa Corporate Investment Co., Ltd.
2008 - nay	Trưởng Văn phòng Đại diện Daiwa Corporate Investment Asia Limited tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2016 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Danh sách Ban kiểm soát

Tính đến ngày 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	15.480	0,032%
2	Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	11.360	0,02%
3	Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên	2.000	0,004%

Bà Đoàn Thị Bích Thúy

Ngày sinh 11/05/1985

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kế toán

Thời gian	Chức vụ
12/2015 - 11/2007	Kế toán Công ty TNHH SXTM Thép Đại Thiên Lộc.
12/2007 - 3/2011	Kế toán Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc.
04/2011 - nay	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc
05/2017 - nay	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Bà Đoàn Hồng Lan

Ngày sinh 17/04/1986

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Thời gian	Chức vụ
11/2006 - 01/2009	Nhân viên Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
01/2009 - nay	Nhân viên Quản lý Nhân sự Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
04/2012 - nay	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Bà Mai Huyền ngọc

Ngày sinh 05/09/1980

Quốc tịch Việt Nam

Trình độ chuyên môn Cao học chuyên ngành Kế toán

Thời gian	Chức vụ
2003 - 2008	Kế toán tổng hợp - Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Á
2008 - hiện tại	Phó phòng kế toán Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
05/2019 - hiện tại	Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Số lượng cán bộ, công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	**Theo trình độ lao động**	**489**	**100**
1	Trình độ trên đại học	1	0,20
2	Trình độ đại học, cao đẳng	130	26,58
3	Trình độ trung cấp, sơ cấp	40	8,18
4	Công nhân kỹ thuật	26	5,32
5	Lao động phổ thông	292	59,71
B	**Theo loại hợp đồng lao động**	**489**	**100**
1	Hợp đồng không thời hạn	169	34,56
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	314	64,21
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	6	1,23
C	**Theo giới tính**	**489**	**100**
1	Nam	439	89,78
2	Nữ	50	10,22

Tình hình nhân sự công ty tương đối ổn định. Số lượng cán bộ công nhân viên của công ty đến ngày 31/12/2019 là 489 người, tăng 70 người so với năm 2018 (Chủ yếu là tăng nhân sự cho Nhà máy Giao Long 2).

Thu nhập bình quân

STT	Năm	Số lượng người lao động (người)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
1	2017	403	7.301.366
2	2018	419	7.412.155
3	2019	489	7.589.887

Phân loại theo trình độ lao động

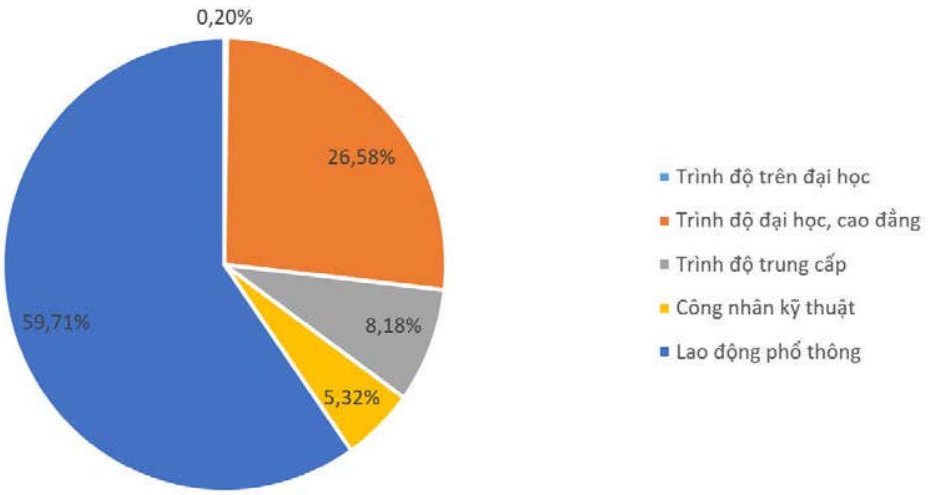

Phân loại theo loại hợp đồng

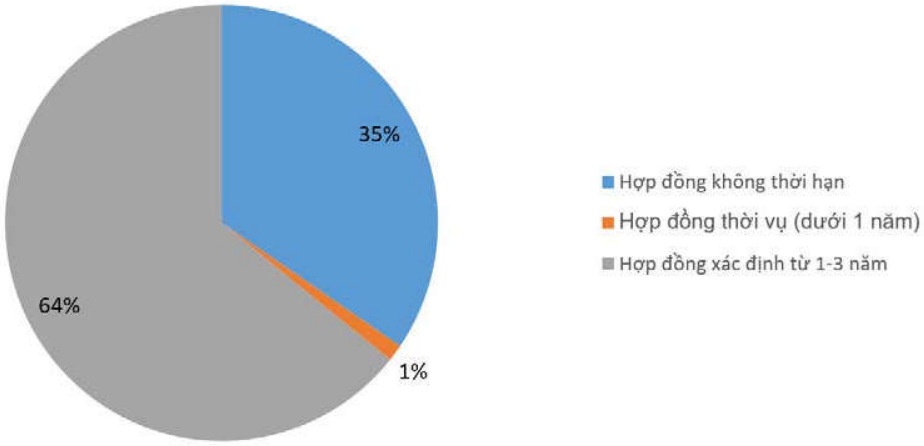

Phân loại theo giới tính

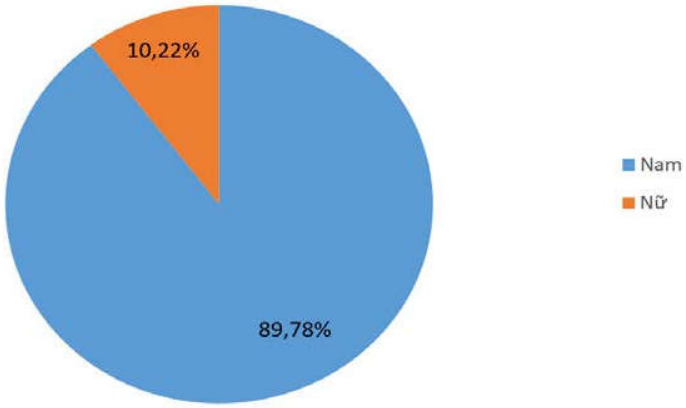

Chính sách nhân sự

Chính sách phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty cũng thường tổ chức cho CBCNV đi du lịch hàng năm.

Chính sách nhân sự

Công ty thực hiện chế độ làm việc 48 giờ/tuần; các chế độ làm thêm giờ, nghỉ lễ, phép, nghỉ khác tuân thủ theo quy định của Nhà nước.

Nhân viên được cấp đồng phục; máy tính cùng các thiết bị hỗ trợ văn phòng; phí công tác, bữa ăn trưa,...

Tùy theo vị trí công việc nhân viên còn được trang bị máy tính xách tay, cùng nhiều chế độ khác.

Chính sách tiền lương thưởng

Việc đánh giá thành tích nhân viên được thực hiện định kỳ và theo ba tiêu chí: Kết quả công việc - Kỹ năng - Thái độ.

Thông qua đánh giá thành tích, cấp quản lý nhận diện được những nhân viên tiềm năng để đưa vào quy hoạch đội ngũ kế thừa, đồng thời lập kế hoạch đào tạo cho nhân viên. Đây cũng là cơ sở để xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho nhân viên.

Chính sách tiền lương, thưởng

DHC xây dựng chính sách lương cán bộ công nhân viên phù hợp với năng lực công tác và vị trí phụ trách. Ngoài ra, Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu suất lao động của cán bộ công nhân viên; từ đó, có đánh giá và điều chỉnh mức lương phù hợp cho nhân viên trên toàn Công ty.

Chính sách khen thưởng được áp dụng gắn liền với kết quả công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc tích cực cho cán bộ công nhân viên. Về cơ bản, tại Công ty có các chế độ thưởng như sau:

- Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật;
- Thưởng người tốt việc tốt ;
- Thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc;
- Thưởng cho công trình sản phẩm mới;
- Thưởng đột xuất hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong kỳ.

Tình hình đầu tư khai thác tài sản

Trong năm 2020, Công ty sẽ thành lập công ty con Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre chuyên sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

Tiến độ thực hiện dự kiến

- Tháng 01/2020 đến 12/2020: triển khai xây dựng và lắp đặt thiết bị.
- Tháng 01/2021: chạy thử, nghiệm thu sản phẩm.
- Tháng 07/2021: hoạt động chính thức.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các khoản phải thu

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
A	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**167.419**	**387.340**	**131,36%**
1	Phải thu khách hàng	153.718	377.627	145,66%
2	Trả trước cho người bán	19.193	15.063	-21,52%
3	Các khoản phải thu khác	1.102	1.816	64,79%
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(6.593)	(7.165)	8,68%
B	**Các khoản phải thu dài hạn**	**16.327**	**18.771**	**14,97%**

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty cuối năm 2019 đã ghi nhận mức tăng đột biến khi tăng từ hơn 167 tỷ đồng ở năm 2018 lên đến hơn 387 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 131,36% so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể là khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 31/12/2019 đã tăng lên đến 377 tỷ đồng, tăng thêm 145,66% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, các khoản phải thu từ khách hàng của Công ty là đến từ việc bán giấy Kraft cho Công ty TNHH Box-Pak Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa. Khoản phải thu của 02 Doanh nghiệp này đạt hơn 63 tỷ đồng chiếm hơn 16,7% tổng các khoản phải thu tính đến cuối năm 2019.

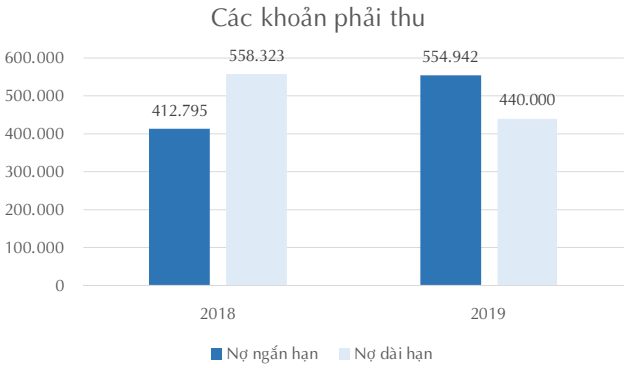

Các khoản phải trả

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
A	**Nợ ngắn hạn**	**412.795**	**554.942**	**34,44%**
1	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	285.976	258.769	-9,51%
2	2. Phải trả người bán	80.359	229.909	186,10%
3	3. Người mua trả tiền trước	1.668	5.075	204,26%
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.069	31.882	528,96%
5	5. Phải trả người lao động	7.839	14.738	88,01%
6	6. Chi phí phải trả	26.817	11.724	-56,28%
7	7. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	5.068	2.843	-43,90%
B	**Nợ dài hạn**	**558.323**	**440.000**	**-21,19%**
1	1. Vay và nợ dài hạn	558.323	440.000	-21,19%

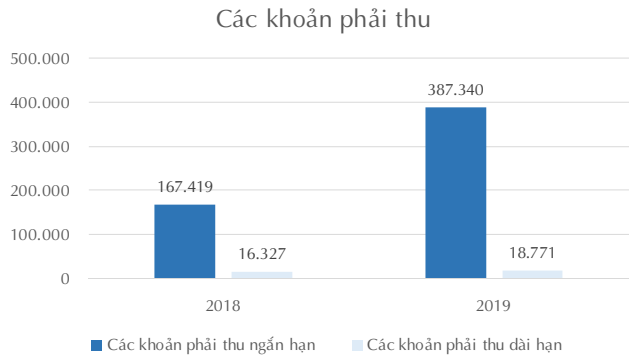

Nhìn chung, trong năm vừa qua, tổng nợ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tăng không đáng kể. Trong đó, chỉ tiêu phải trả người bán ngắn hạn tăng hơn 2,8 lần do Công ty thực hiện thu mua một lượng lớn nguyên vật liệu cùng với cùng với các tài sản khác hỗ trợ cho việc vận hành tối đa công suất nhà máy giấy mới trong giai đoạn tiếp theo. Mặt khác, các khoản nợ vay tài chính ở thời điểm 31/12/2019 cũng đã giảm hơn 27 tỷ ứng với tỉ lệ giảm là 9,51%. DHC cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp bởi khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn của Công ty. Ngoài ra, toàn bộ số phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2019 đều được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Về cơ cấu nợ, có sự thay đổi so với năm 2018 khi ở năm 2019, nợ ngắn hạn nhiều hơn so với nợ dài hạn. Nguyên nhân là do Dự án Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2 đã hoàn thành đưa vào hoạt động chính thức từ cuối tháng 03/2019 và khoản nợ vay trung hạn để tài trợ thực hiện Dự án này đã đến hạn trả nợ gốc.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,37	1,57
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,55	1,02
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	53,54%	47,19%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	115,24%	89,36%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay khoản phải trả	vòng	2,83	3,49
Vòng quay khoản phải thu	vòng	5,60	5,12
Vòng quay hàng tồn kho	vòng	2,57	3,48
Vòng quay tổng tài sản	vòng	0,60	0,73
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	14,47%	12,70%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	17,27%	18,53%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	8,65%	9,24%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	16,35%	14,56%

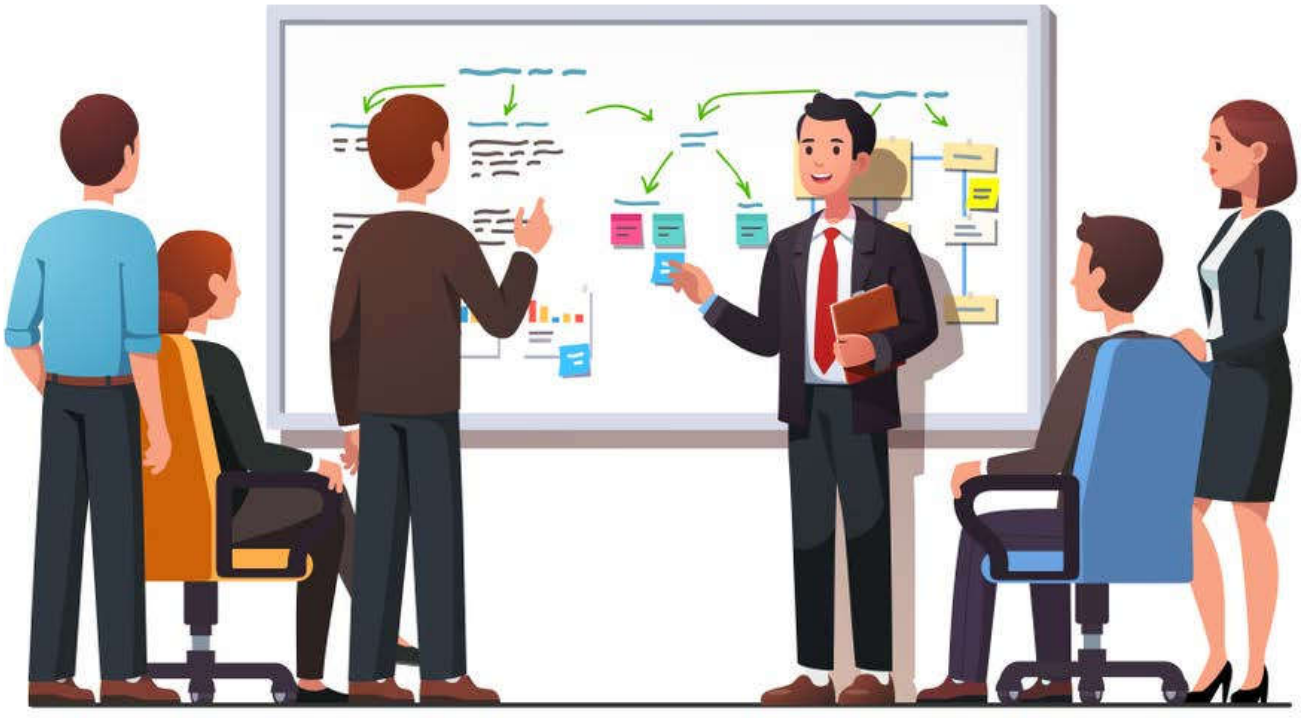

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

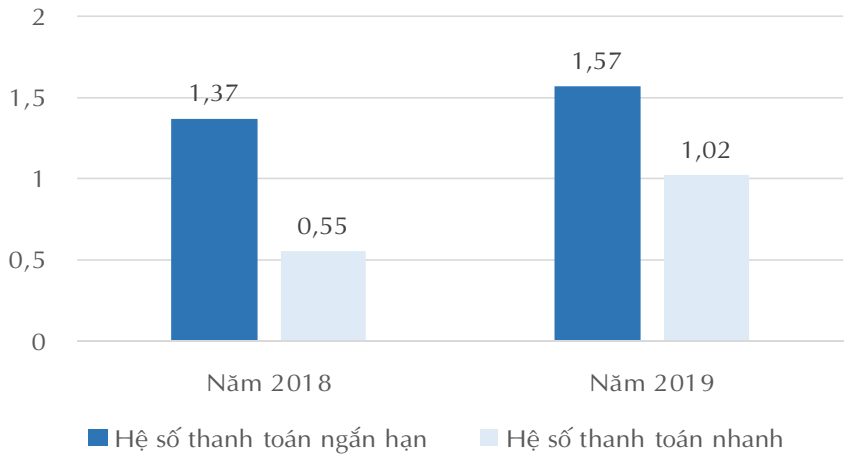

Nhìn tổng quan, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn đều tăng lần lượt thêm 0,46 lần và 0,21 lần. Tính đến thời điểm cuối 2019, nợ ngắn hạn tăng hơn 142 tỷ đồng chủ yếu đến từ việc tăng đột biến các khoản phải trả. Cụ thể hơn, trong năm qua, lượng nguyên vật liệu (giấy OCC) thu mua trong nước của DHC bị thiếu hụt nên Công ty phải nhập thêm ở nước ngoài. Bên cạnh đó, việc dự kiến nhà máy Giao Long 2 đi vào hoạt động khoảng thời điểm giữa năm khiến trước đó Công ty phải dự trữ lượng lớn giấy OCC để nhà máy này có thể hoạt động tối đa công suất. Mặc dù nợ ngắn hạn tăng nhưng chỉ tiêu về khả năng thanh toán vẫn không bị giảm là vì trong năm, Công ty đã thực hiện việc tài trợ cho tài sản ngắn hạn khiến chỉ tiêu này tăng 54,81% mà chủ yếu đến từ tiền, các khoản tương đương tiền nhằm đủ khả năng chi trả cho việc mua nguyên vật liệu cũng như trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm tiếp theo. Ngoài ra, các khoản phải thu ngắn hạn cũng làm tăng lượng tài sản ngắn hạn lên đáng kể.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

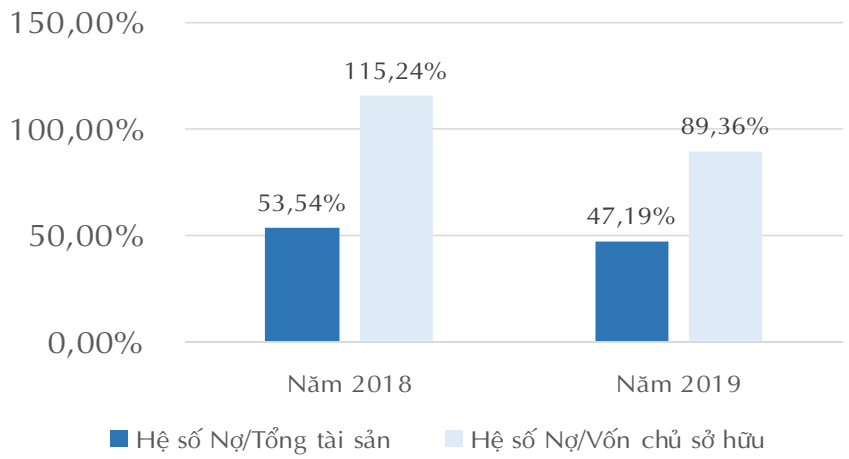

Trong năm 2019, cơ cấu vốn của Công ty có sự thay đổi khi Nợ phải trả/Tổng tài sản và Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu lần lượt giảm xuống còn 47,08% và 88,97%. Tính đến thời điểm cuối năm 2019, nợ phải trả chỉ tăng gần 24 tỷ đồng trong khi đó, vốn chủ sở hữu và tổng tài sản có mức tăng cao lần lượt là hơn 276 tỷ và 300 tỷ đồng so với cùng kì năm 2018. Cụ thể hơn, trong những năm về trước, DHC đã sử dụng phần lớn nợ vay dài hạn để tài trợ xây dựng nhà máy giấy Giao Long 2 và cho đến 2019, Công ty đang dần thực hiện trả nợ gốc và nhu cầu vay của Công ty chỉ sử dụng nợ ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động nhằm đáp ứng đủ nguyên vật liệu trong việc sản xuất giấy kraft cũng như thành phẩm bao bì.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

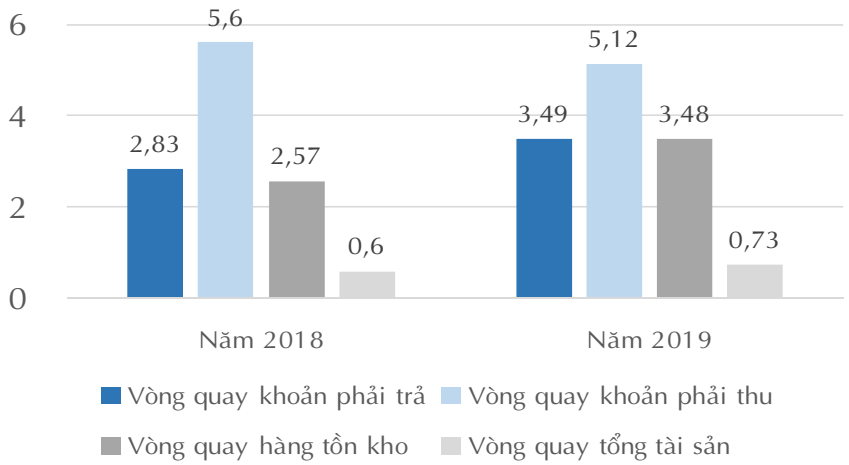

Tính đến thời điểm cuối năm 2019, hàng tồn kho giảm nhẹ 7,8% so với cùng kì năm trước. Ngoài ra, việc sản lượng bán ra của Công ty tăng khiến cho vòng quay hàng tồn kho trong năm của Công ty tăng từ 2,57 lên đến 3,48. Vòng quay tổng tài sản trong năm cũng tăng từ 0,6 lên đến 0,73 cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của DHC có sự tiến bộ hơn. Với xu hướng ngày càng gia tăng trong sử dụng giấy bao bì cho thương mại và xuất khẩu, kết hợp với việc hạn chế sản xuất của các doanh nghiệp tại Trung Quốc, DHC tin rằng trong năm tiếp theo, năng lực hoạt động của Công ty sẽ tích cực hơn nữa.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

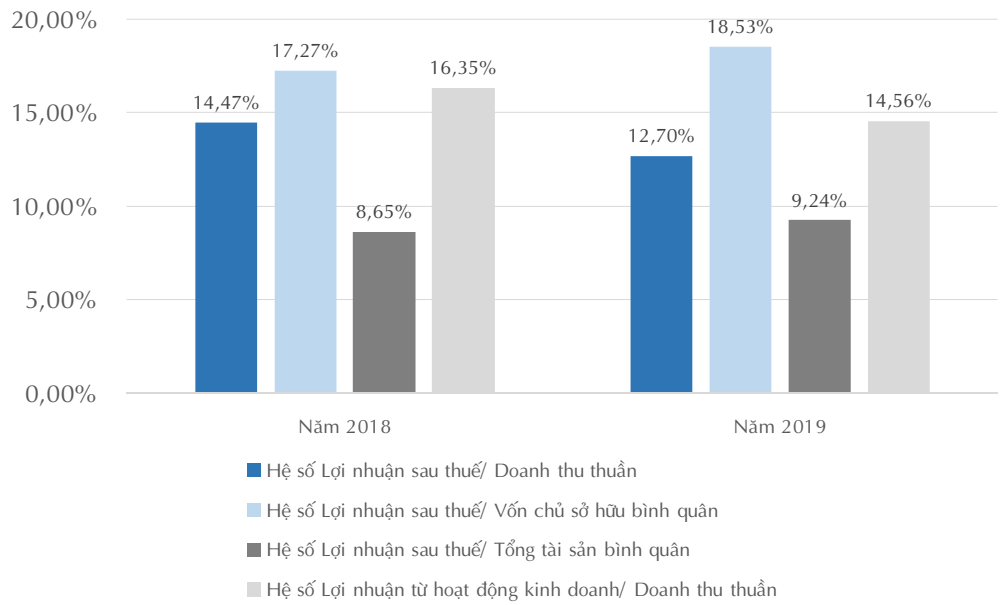

Kết thúc năm tài chính, DHC ghi nhận doanh thu thuần 1.430 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt gần 182 tỷ đồng. Tính riêng trong quý IV/2019, doanh thu thuần mà DHC mang lại đạt 663 tỷ đồng, tăng mạnh gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này đến từ việc Nhà máy Giấy Giao Long - Giai đoạn II chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/09/2019 khiến sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh, giá giấy bán ra và giá giấy nguyên liệu mua vào được Công ty kiểm soát ổn định. Từ đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt hơn 181 tỷ đồng và làm cho hệ số ROA, ROE tăng. Tuy nhiên, chi phí bán hàng và chi phí tài chính trong năm cũng tăng nhiều tương ứng làm cho hệ số ROS có sự giảm nhẹ.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành trong năm : 11.198.257 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 55.995.783 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu

Loại cổ phần

Cổ phiếu phổ thông: : 55.995.783 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: : 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	**Cổ đông trong nước**	**1.195**	**36.225.435**	**362.254.350.000**	**64,70%**
2	Cổ đông tổ chức	49	5.945.075	59.450.750.000	10,62%
3	Cổ đông cá nhân	1.155	30.280.360	302.803.600.000	54,08%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**77**	**19.770.348**	**197.703.480.000**	**35,30%**
1	Cá nhân	32	19.327.538	193.275.380.000	34,51%
2	Tổ chức	45	442.810	4.428.100.000	0,79%
III	**Cổ phiếu quỹ**	-	-	-	-
	Tổng cộng	**1.281**	**55.995.783**	**559.957.830.000**	**100,00%**

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

(Tính đến 31/01/2020)

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Địa chỉ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ
1	DAIWA-SSIAM VIETNAM GROWTH FUND II L.P.	PO Box 309, Ugland House Grand Cayman KY1-1104	7.668.374	14,26%
2	KWE BETEILIGUNGEN AG	Bellevueweg 1, 8832 wollerau, Switzerland	4.155.968	7,73%
3	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Tầng 5, số 1C Ngô Quyền, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội	3.485.624	6,48%
4	Nguyễn Thị Thủy	90/5 Nguyễn Khoái, P.2, Q.4 Tp.HCM	3.300.000	6,14%
5	Lương Văn Thành	08 Mỹ Giang 2A, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM	3.562.504	6,36%

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Về tài nguyên môi trường

Công tác quản lý chất thải rắn tại công trình được chủ đầu tư, đơn vị thi công thực hiện theo đúng hướng dẫn, quy định tại Nghị định số 38/2015/CP-NĐ ngày 14/4/2015. Công tác quản lý chất thải rắn như sau:

Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Tổng lượng công nhân tham gia làm việc tại Nhà máy hiện nay là 489 người. Theo thống kê thì khối lượng rác sinh hoạt tại nhà máy khoảng 115,4 kg/ngày. Nhà máy đã bố trí đầy đủ số lượng thùng chứa rác sinh hoạt tại những khu vực như: căn tin, phòng làm việc,... đảm bảo thu gom hết toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh. Bên cạnh đó nhà máy cũng đã ký hợp đồng thu gom với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Lượng rác thải sinh hoạt được thu gom cùng với rác thải sản xuất không nguy hại. Nhìn chung tại thời điểm khảo sát thì khuôn viên nhà máy là sạch sẽ và đảm bảo mỹ quan. Tính đến thời điểm hiện tại thì Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Bến Tre để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Rác thải sản xuất

Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP, khối lượng phát sinh chất thải trong sản xuất tại hai nhà máy là khá lớn. Trung bình mỗi ngày phát sinh 1.254 tấn rác công nghiệp thông thường 13.408,9 kg bùn không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải.

Công tác thu gom, vận chuyển rác sản xuất từ khu vực sản xuất về kho chứa được nhân viên thực hiện thường xuyên, không để ứ đọng rác tại nơi làm việc. Nhà máy đã tiến hành ký Hợp đồng số 0201/19 VXQN - ĐHBT ngày 02/01/2019 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN thu gom và xử lý khối lượng rác thải sản xuất không nguy hại tại hai nhà máy. Nhìn chung, công tác thu gom và xử lý rác sản xuất không nguy hại tại nhà được diễn ra thường xuyên, đơn vị thu gom xử lý đảm bảo đầy đủ tính pháp lý theo quy định hiện hành.

Đối với rác thải nguy hại

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 229,435 kg/ngày. Hiện tại, chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được thu gom định kỳ 2 lần/tuần, phần rác nguy hại chưa thu gom về kho chứa chất thải nguy hại phát sinh, được sơn kẻ ô phân loại cho từng loại rác nguy hại. Bên cạnh đó thì nhà máy cũng thường xuyên kiểm tra kho chứa, đảm bảo tuân thủ đúng theo hướng dẫn của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

Khối lượng chất thải nguy hại đã được nhà máy ký hợp đồng số 452019/HĐXL.CL- ĐH ngày 08/3/2019 với Công ty TNHH Môi trường Chân Lý để thu gom và xử lý. Đây là đơn vị có đầy đủ chức năng trong thu gom - vận chuyển - xử lý chất thải nguy hại theo quy định hiện hành. Bên cạnh đó thì nhà máy còn định kỳ báo cáo với cơ quan quản lý về tình hình thu gom, lưu trữ và xử lý rác thải nguy hại theo đúng quy định. Thống kê chủng loại, khối lượng theo đúng loại chất thải đã đăng ký tại sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

Trong năm 2019 vừa qua, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch, tuy nhiên, không có trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường và không có trường hợp khiếu nại về tiếng ồn, khói bụi hay đời sống sức khỏe,... trong phạm vi hoạt động.

Về môi trường lao động và xã hội

Với việc đưa nhà máy giấy mới vào hoạt động chính thức, DHC đã thực hiện tuyển dụng một lượng lớn nhân công lao động để hỗ trợ thực hiện việc hoạt động sản xuất tại đây. Việc trả lương gắn liền với từng vị trí chức danh, hiệu quả công việc và hiệu quả kinh doanh của công ty. Công tác đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động. Công ty cũng không bỏ qua công tác bảo hộ lao động, trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc; nâng cấp, thay thế các máy móc thiết bị quá cũ để tránh nguy hiểm cho người lao động... Tuân thủ, thực hiện đầy đủ qui định an toàn vệ sinh lao động. Thường xuyên tổ chức đo kiểm môi trường lao động cũng như đào tạo nâng cao kiến thức nghiệp vụ và đảm bảo an toàn lao động; bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân sản xuất và lao động phổ thông.

Ngoài việc kinh doanh kiếm lời, Công ty hoàn toàn tuân thủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương vùng hoạt động với mong muốn góp một phần lợi ích vào sự phát triển chung của xã hội. Trong năm qua, DHC vẫn luôn quan tâm và đóng góp vào các quỹ phát triển địa phương, các dự án xây dựng của địa phương; tham gia tích cực vào các hoạt động đoàn thể, các công tác giáo dục về pháp luật về kiến thức cần thiết cho người dân; phòng chống dịch bệnh;... Cán bộ công nhân viên của Công ty cũng tham gia các hoạt động phong trào xanh sạch, vệ sinh khu vực hoạt động tại gần các nhà máy; tham gia hoạt động từ thiện, hỗ trợ tặng quà tết cho các hoàn cảnh khó khăn, quà trung thu cho thiếu nhi.

3 BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá chung tình hình thị trường giấy

Vị thế của Công ty trong ngành giấy

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG GIẤY

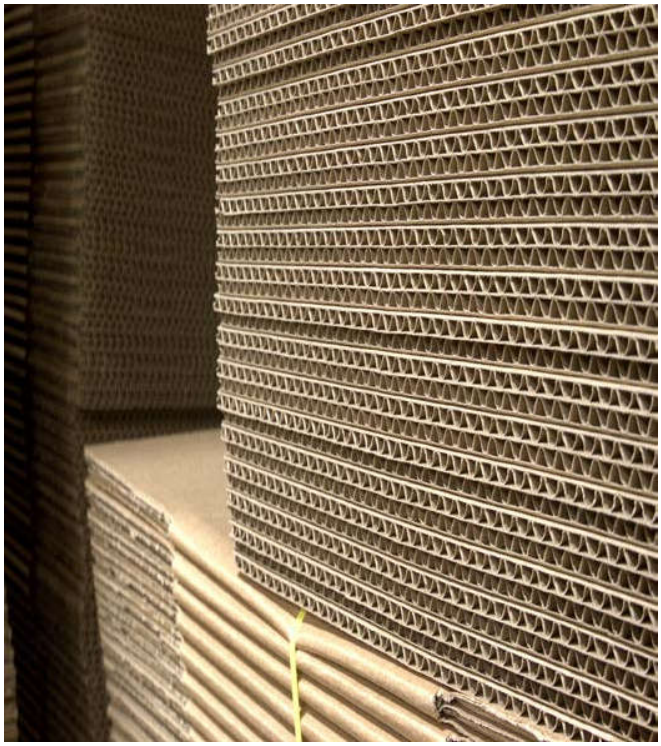

Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp, các nền kinh tế lớn tăng trưởng không đồng đều, xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng thể hiện rõ nét và lan rộng, đặc biệt là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung diễn biến căng thẳng trong năm 2019. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn là một trong những điểm sáng trên thế giới. Điểm sáng này chính là động lực lớn cho thị trường giấy Việt Nam đạt được những con số ấn tượng trong năm 2019: Tiêu dùng giấy toàn ngành ước tính đạt 5,432 triệu tấn, tăng trưởng 9,8%; xuất khẩu giấy đạt sản lượng 1,0 triệu tấn, tăng trưởng 23,6%, nhập khẩu đạt sản lượng 2,02 triệu tấn, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Về giá giấy năm 2019, giấy lớp mặt (top liner, test-liner) và lớp sóng (medium) xuất nhập khẩu trong khu vực Đông Nam Á đã bắt đầu giảm từ tháng 3 và giảm liên tục đến tháng 10. Sau đó, giá giấy bắt đầu theo chiều hướng đi lên và tháng 12/2019 đã tăng đối với cả giấy lớp mặt và lớp sóng.

Trong năm tiếp theo, Ban Giám đốc nhận định rằng giấy bao bì trong nước có nhiều cơ hội phát triển. Cụ thể, tiêu dùng giấy bao bì trong nước sẽ tăng trưởng do việc hạn chế rác thải nhựa và khuyến khích sử dụng bao bì giấy thay thế đang có dấu hiệu phát triển mạnh.

VỊ THẾ CỦA CÔNG TY TRONG NGÀNH GIẤY

Nếu như cuối năm 2018, DHC đã vận hành nhà máy Giao Long giai đoạn 1 hết công suất với hiệu năng thiết kế 60.000 tấn/năm - là nhà sản xuất giấy kraft lớn thứ 7 cả nước thì tháng 09/2019, dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2 được đưa vào hoạt động chính thức với công suất thiết kế là 220.000 tấn/năm. Như vậy, tổng công suất sản xuất giấy kraft của DHC sau khi nhà máy mới vận hành là 280.000 tấn/năm (gấp 3,7 lần công suất nhà máy Giao Long giai đoạn 1). Ở tháng đầu tiên, nhà máy mới đã vận hành thương mại với công suất ban đầu đạt khoảng 70% công suất thiết kế và mang lại doanh thu thuần cho Công ty hơn 663 tỷ đồng cho năm 2019 (vượt 23 tỷ đồng so với kỳ vọng ban đầu). Hiện nay, về bao bì, thị trường tiêu thụ chính vẫn là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với các khách hàng chính là các công ty chế biến thủy sản - chiếm khoảng 45% doanh thu mảng bao bì, khoảng 20% đến từ các công ty may mặc và dược phẩm, phần còn lại cho các khách hàng nhỏ lẻ. Tại đây, DHC là một trong những doanh nghiệp lớn nhất với thị phần khoảng 30%, 70% còn lại thuộc về các công ty nhỏ như Công ty TNHH bao bì King Group (Hậu Giang), Công ty TNHH bao bì giấy Việt Trung (Long An),...

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
1	Doanh thu thuần	926.654	1.429.886	54,31%
2	Giá vốn bán hàng	722.034	1.126.524	56,02%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	151.481	208.177	37,43%
4	Lợi nhuận khác	3.480	12.159	249,40%
5	Lợi nhuận trước thuế	154.961	220.335	42,19%
6	Lợi nhuận sau thuế	134.116	181.588	35,40%

Từ ngày 01/09/2019, Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2 đã chính thức đi vào hoạt động, sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh, giá giấy bán ra và giá giấy nguyên liệu mua vào ổn định, do đó đã dẫn đến doanh thu thuần tăng mạnh. Lũy kế cả năm 2019, doanh thu thuần đạt 1.430 tỷ đồng, tăng mạnh hơn gấp rưỡi so với năm 2018. Tính riêng trong quý IV/2019, kết quả lợi nhuận gộp tính của DHC đạt hơn 163 tỷ đồng, tăng gấp 3,4 lần so với cùng kì năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính tăng gấp đôi lên gần 1,3 tỷ đồng, chủ yếu từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá do thanh toán ngoại tệ cho Nhà cung cấp từ nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ đều tăng mạnh như chi phí tài chính tăng gấp 3,6 lần lên gần 15 tỷ đồng (chủ yếu là chi phí lãi vay do phát sinh của phần vay vốn trung hạn), chi phí bán hàng tăng gấp 3 lần chủ yếu do tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng.
Từ đó, DHC đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt hơn 105 tỷ đồng chỉ trong quý 4/2019 và đạt gần 182 tỷ trong cả năm 2019, tăng 35% so với lợi nhuận đạt được ở năm 2018 và vượt 21% chỉ tiêu lợi nhuận đặt ra ở Đại hội Cổ đông thường niên 2019.

Những khó khăn và thuận lợi trong năm 2019

Thuận lợi:
Xuất khẩu giấy bao bì và bao bì giấy có nhiều cơ hội vào thị trường ưu đãi thuế từ các hiệp định thương mại mới CPTPP, Việt Nam - EU và các hiệp định phát triển sâu, toàn diện.

Khó khăn:
Trong năm 2019, DHC đã phải cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp cùng ngành khi năng lực sản xuất giấy kraft của ngành tăng nhanh hơn so với nhu cầu tiêu thụ. Từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, khi sản xuất năm 2020 dự kiến tăng khoảng 350.000 tấn, trong khi đó công suất mới năm 2018 - 2019 chỉ sử dụng khoảng 70%. Từ đó, mức độ cạnh tranh trên thị trường nội địa ngày càng gia tăng.

Vấn đề môi trường hiện nay đã được toàn thế giới quan tâm dẫn đến việc hạn chế rác thải nhựa và khuyến khích sử dụng bao bì giấy trên thế giới đang lan rộng và tăng cao, đặc biệt là ở các nền kinh tế lớn.
Tuy có sự cạnh tranh thị phần trong mảng giấy kraft, DHC vẫn có lợi thế cạnh tranh về giá bán hơn so với các nhà máy FDI kể cả khi DHC không thể chuyển hóa hoàn toàn mức tăng giá nguyên liệu đầu vào vào giá bán bởi nhà máy Giao Long 2 có mức đầu tư thấp hơn.

Không chỉ cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước, DHC còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI. Phần lớn sản lượng giấy của các doanh nghiệp FDI hầu hết phục vụ mục tiêu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, chủ yếu là Trung Quốc (đây cũng là thị trường xuất khẩu giấy kraft chính của Việt Nam). Tuy nhiên, do tác động chiến tranh thương mại Mỹ-Trung kèm với việc giá giấy xuất khẩu trong khoảng giữa năm giảm đã khiến các doanh nghiệp FDI đẩy mạnh tiêu thụ trong nước, làm tăng cạnh tranh thị phần với DHC.

Với việc hoàn thành dự án nhà máy Giao Long 2, DHC càng khẳng định bản thân là nhà sản xuất bao bì lớn trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long - nơi tập trung và phát triển mạnh các ngành sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm, dược phẩm, nông sản,... cần phải sử dụng bao bì để đóng gói và vận chuyển. So với khu vực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương), mức độ cạnh tranh ở địa bàn hoạt động của DHC thấp hơn do không có nhiều doanh nghiệp sản xuất bao bì quy mô lớn.

Ngoài những khó khăn trong việc cạnh tranh thị phần, DHC còn có những vấn đề khác như việc cạnh tranh trong quá trình thu mua nguyên liệu đầu vào (giấy OCC), việc bán bao bì còn phụ thuộc nhiều vào khách hàng chế biến thủy sản, nhà máy nằm xa các khách hàng lớn làm chi phí vận chuyển cao.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2019		% tăng giảm
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng	
Tài sản ngắn hạn	565.385	31,18%	875.293	41,42%	54,81%
Tài sản dài hạn	1.247.698	68,82%	1.237.984	58,58%	-0,78%
Tổng tài sản	**1.813.083**	**100,00%**	**2.113.278**	**100,00%**	**16,56%**
Nợ ngắn hạn	412.795	42,51%	554.942	55,78%	34,44%
Nợ dài hạn	558.323	57,49%	440.000	44,22%	-21,19%
Tổng nợ phải trả	**971.118**	**100,00%**	**994.942**	**100,00%**	**2,45%**

Tình hình nợ

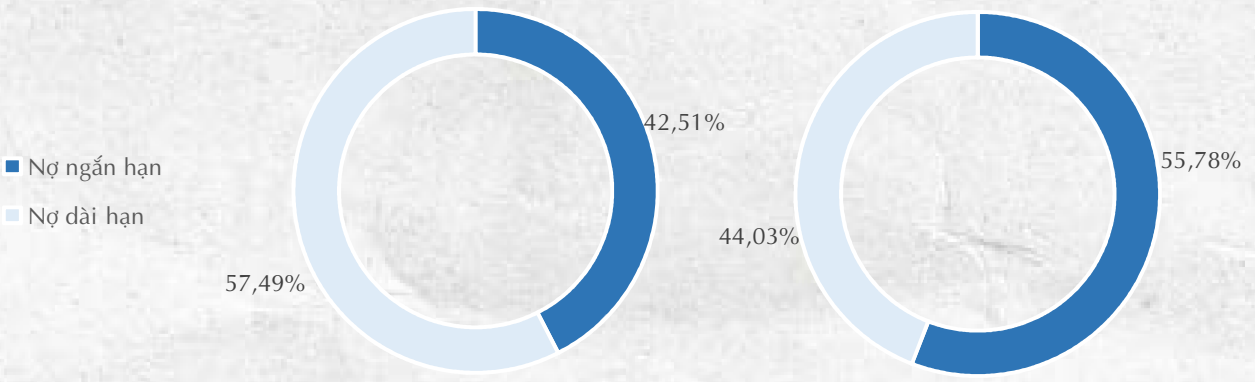

31/12/2018 31/12/2019

Nhận thấy rõ, Công ty có sự thay đổi trong cơ cấu nợ khi ở cuối năm 2018, nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nợ ngắn hạn. Tính đến thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn tăng hơn 34,44%, chiếm gần 56% tỷ trọng trong khi nợ dài hạn lại giảm 21,19%, chiếm 44% tổng nợ. Các khoản nợ ngắn hạn tăng phần lớn đến từ việc DHC thu mua lượng lớn nguyên vật liệu đầu vào (giấy OCC) để đảm bảo việc nhà máy Giao Long 2 có thể hoạt động tối đa công suất trong năm tiếp theo. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện việc trả khoản nợ trung hạn đến từ Vietcombank CN Tiền Giang theo hợp đồng 0301/VCB/16CD với giá trị tối đa là 656 tỷ đồng và Công ty cũng không có bất kì khoản nợ nào trễ hạn thanh toán.

Tình hình tài sản

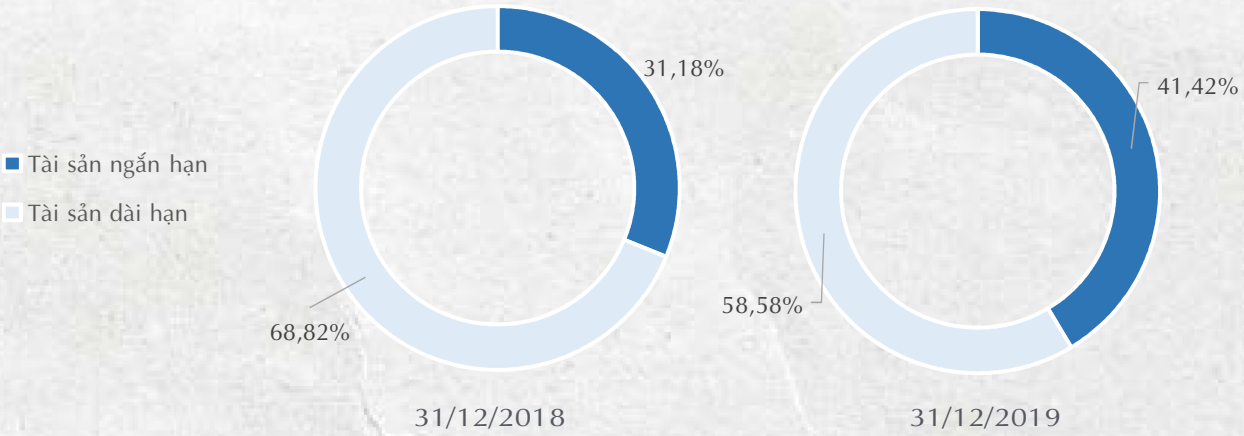

Nhìn chung, tổng tài sản tính đến thời điểm cuối năm 2019 tăng hơn 16% so với cùng kì năm trước. Tỷ trọng tài sản tuy có thay đổi (sự thay đổi chủ yếu đến từ tài sản ngắn hạn) nhưng vẫn giữ ở mức tài sản dài hạn nhiều hơn tài sản ngắn hạn.

Cụ thể hơn, tài sản ngắn hạn tăng gần 310 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 54,81%. Trong đó, tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu ngắn hạn tăng mạnh lần lượt là gần 128 tỷ và 220 tỷ đồng. Công ty dự trữ một lượng tiền lớn nhằm thanh toán cho các chi phí mua nguyên vật liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất cho nhà máy Giao Long 2 với công suất gấp 3,7 lần so với những năm trước. Ngoài ra, tiền mặt cũng được sử dụng cho việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết HĐQT số 35/NQ-HĐQT ngày 10/12/2019. Các khoản phải thu ngắn hạn trong năm tăng mạnh đến từ việc DHC đã thực hiện tăng quy mô các hợp đồng với đối tác lớn hiện nay (Công ty TNHH Box Park Việt Nam, Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú...).

Nói về tài sản dài hạn, tại thời điểm 31/12/2019, tài sản dài hạn giảm 9,7 tỷ đồng so với cùng kì năm 2018. Lượng tài sản cố định tăng hơn 1.064 tỷ đồng tương ứng với việc khấu hao tài sản cố định nhiều hơn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng giảm hơn 1.083 tỷ đồng là do hoàn thành thi công dự án nhà máy giấy Giao Long 2 từ quý III/2019. Nhà máy này cũng đã đi vào hoạt động chính thức với công suất đạt được là 70% ở tháng đầu tiên. Ngoài ra, các chỉ tiêu khác trong tài sản dài hạn có sự thay đổi nhưng không đáng kể.

NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

Tiếp tục duy trì Hệ thống quản lý chất lượng - môi trường ISO 9001:2015 và 14001: 2015. Triển khai xây dựng tài liệu ISO cho toàn bộ Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Công ty không chỉ đào tạo nhằm nâng cao tay nghề cho cán bộ nhân viên phù hợp với từng vị trí công việc. Việc tuyển dụng vẫn tiếp tục duy trì để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu lao động trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, thoải mái, an toàn, quan tâm và chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người lao động từ đó tạo ra lực đẩy gia tăng hiệu suất lao động, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Theo báo cáo của Hiệp Hội Giấy và Bột Giấy Việt Nam, tình hình sản xuất của ngành giấy tăng khoảng 10% trong năm 2020. Tuy nhiên, trong năm 2020, Đông Hải vẫn phải đối mặt với một số khó khăn, cụ thể:

- Do tình hình dịch bệnh Covid -19 kéo dài, nguyên liệu nhập khẩu và giá phế liệu trong nước đều tăng. Bên cạnh đó, nhiều nhà máy có tồn kho số lượng lớn, bắt đầu giảm giá thành phẩm, giá xuất khẩu cũng ảnh hưởng giảm theo.
- Tình trạng nước nhiễm mặn kéo dài làm ảnh hưởng đến tuổi thọ máy móc thiết bị. Công ty phải mua thêm nước ngọt, nước qua xử lý RO để phục vụ nhu cầu sản xuất, làm phát sinh thêm chi phí hàng tháng.
  Một số nhà máy sản xuất giấy lớn đi vào hoạt động trong năm 2020 như Marubeni, An Bình,...
- Các rào cản về nhập khẩu phế liệu dẫn đến nhiều khó khăn trong quá trình nhập khẩu thực tế.
- Đứng trước tình hình trên, Ban điều hành công ty đã đề ra các mục tiêu, kế hoạch cả năm 2020, như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	% KH2020/TH2019
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu	2.338	1.429,88	163,65%
Lợi nhuận sau thuế	200	181,9	109,95%

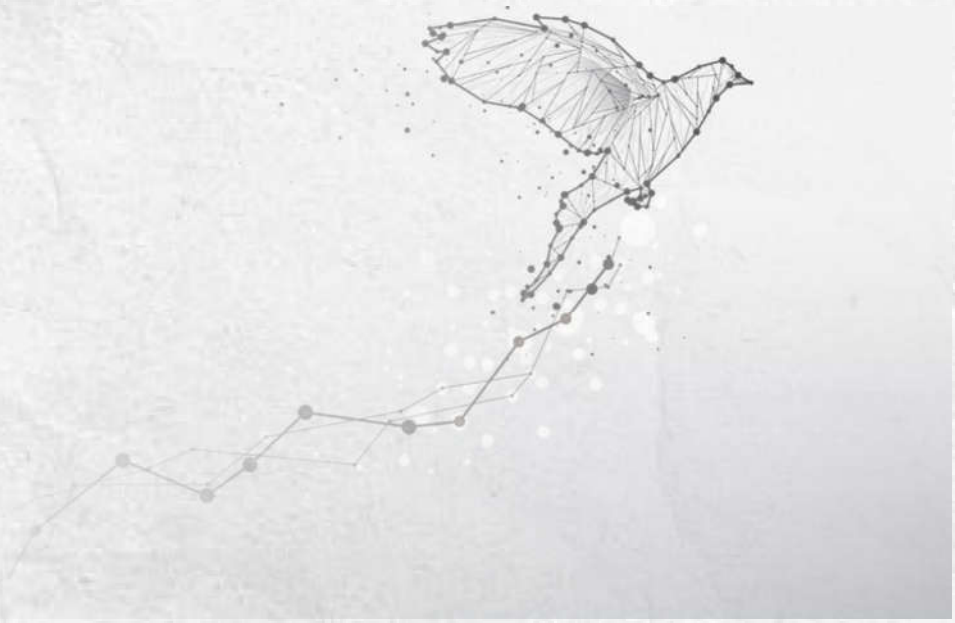

Kế hoạch hoạt động sản xuất năm 2020

Hoạt động sản xuất

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm, tránh khiếu nại, phản hồi từ khách hàng.
- Lên kế hoạch bảo trì, dự phòng máy móc thiết bị để máy hoạt động ổn định.
- Quản lý tốt các định mức sử dụng nguyên vật liệu của nhà máy.
- Sắp xếp kho bãi chứa giấy nguyên liệu và bảo quản giấy tốt.

Một số công tác năm 2020

Công tác bán hàng:

- Tìm kiếm và khai thác khách hàng mới tiềm năng cho Nhà máy Giao Long - Giai đoạn 2.
  Bán hàng gắn liền với thu hồi công nợ, không làm phát sinh nợ khó đòi, nợ xấu.
- Giữ vững sản lượng và doanh thu khách hàng cũ, tăng sản lượng khách hàng cũ, không để mất khách hàng lớn.

- **Công tác thu mua:**
  Đảm bảo nguồn nguyên liệu chạy máy luôn đầy
- đủ.
  Thiết bị dự phòng luôn kịp thời.

4 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá chung

Năm 2019 là một năm khá biến động của ngành giấy. Do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp cùng ngành, giá nguyên liệu giảm, làm giá thành phẩm bán ra giảm nhanh hơn, dẫn đến doanh thu bán hàng của những tháng đầu năm cũng như lợi nhuận biên của nhiều đơn vị bị sụt giảm. Bên cạnh đó, do có nhiều quy định pháp luật chặt chẽ hơn trong vấn đề nhập khẩu giấy phế liệu, việc xin cấp giấy phép nhập khẩu và quá trình nhập khẩu phế liệu thực tế cũng gặp nhiều khó khăn.

Để khắc phục khó khăn đó, Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty luôn tâm huyết với trọng trách được giao, thể hiện hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo và quản lý điều hành.

Ngoài ra, Công ty còn luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan, ban ngành trong tỉnh, các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác kinh doanh...

Kết quả sản xuất kinh doanh 2019

Tính đến thời điểm 31/12/2019, doanh thu thuần đạt 1.430 tỷ đồng, tăng mạnh hơn gấp rưỡi so với năm 2018 nhưng cũng chỉ mới thực hiện được 95% kế hoạch năm. Kết quả này có được không chỉ nhờ vào việc Nhà máy Giấy Giao Long - Giai đoạn II chính thức đi vào hoạt động trong quý III/2019 làm cho sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh mà còn do Công ty kiểm soát tốt giá giấy nguyên liệu đầu vào cũng như giá thành phẩm bán ra ổn định.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019		%TH2019/ TH2018	% TH2019/ KH2019
	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu (tỷ đồng)	926,6	1.500	1.429,88	154,3%	95,33%
Lợi nhuận sau thuế	134,1	150	181,94	135,68%	121,3%

Ngoài doanh thu đến từ việc bán hàng, trong năm, doanh thu hoạt động tài chính cũng tăng gấp đôi chủ yếu từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá do thanh toán ngoại tệ cho Nhà cung cấp từ nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 182 tỷ đồng, tăng 35% so với lợi nhuận đạt được năm 2018 và đã vượt được 21% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công tác giám sát của HĐQT đối với hoạt động điều hành của Tổng giám đốc là hoạt động thường xuyên và liên tục. HĐQT tập trung giám sát việc tuân thủ chấp hành các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị công ty đối với các hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc, giám sát các chi tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông và HĐQT đề ra, việc thực hiện kế hoạch năm 2019 về thị trường, khách hàng và tiêu thụ hàng hóa, sử dụng vốn, việc sắp xếp bố trí nhân sự công ty,... Năm 2019, các mặt hoạt động công ty duy trì phát triển ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Ban Tổng Giám đốc nêu cao tinh thần trách nhiệm, tâm huyết trong công việc được giao, nhiều nỗ lực cố gắng vượt qua giai đoạn khó khăn.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng, Điều lệ công ty và Quy chế quản trị công ty. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị công ty, luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

HĐQT lãnh đạo và giám sát hoạt động của Ban điều hành, tạo mọi điều kiện tốt nhất để Ban điều hành thực hiện nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết HĐQT đã đề ra.

HĐQT tạo mọi điều kiện tốt nhất để Ban kiểm soát thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin cần thiết cho Ban kiểm soát.

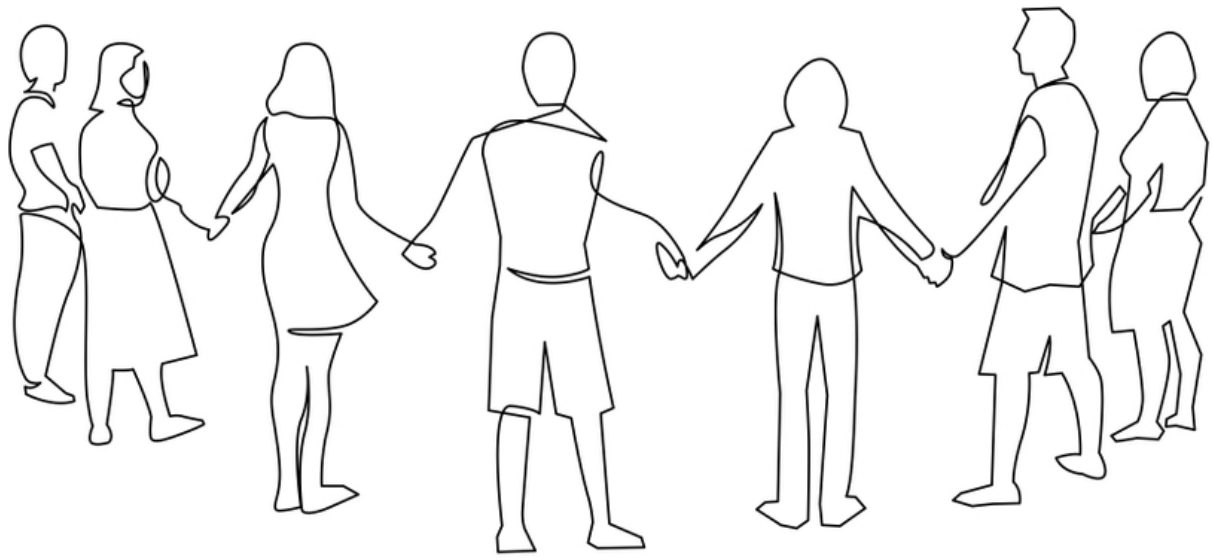

5 BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thành viên Hội đồng quản trị

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Hội đồng quản trị của Công ty bao gồm như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch	05/03/2004	12	12/12
2	Ông Lương Văn Thành	Phó chủ tịch	21/06/2014	12	12/12
3	Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	28/02/2007	12	12/12
4	Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	26/04/2012	12	12/12
5	Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên	25/06/2016	12	12/12
6	Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên	20/05/2017	12	12/12

Hiện nay công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT mà HĐQT phân công các thành viên phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự và đầu tư phát triển công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty.

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	SỐ NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	11/01/2019	Phân phối số cổ phiếu không phân phối hết từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
2	02/NQ-HĐQT	11/01/2019	Thống nhất điều chỉnh các nội dung của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
3	03/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất chủ trương ký hợp đồng với Công ty CP Tân Cảng Giao Long.
4	04/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất chủ trương ký hợp đồng với Công ty CP Đại Thiên Lộc.
5	05/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4, năm 2018 và mục tiêu kế hoạch Quý 1 năm 2019.
6	06/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất phê duyệt Tờ trình 01/TT-HĐQT ngày 02/01/2019 về đơn giá tiền lương sàn phẩm từ ngày 01/01/2019.
7	07/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất phê duyệt danh sách chi thưởng Ban điều hành Công ty. Thống nhất phê duyệt danh sách chi thưởng HĐQT & BKS.
8	08/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất chọn Công ty Jiangsu Huadong Paper Machinery là nhà cung cấp hàng dự phòng cho máy giấy Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
9	09/NQ-HĐQT	18/01/2019	Thống nhất thông qua phương án hợp tác bán hàng với Công ty Siam Kraft Industry CojLtd.
10	10/NQ-HĐQT	29/03/2019	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.
11	11/NQ-HĐQT	26/04/2019	Thống nhất thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.
12	11A/NQ-HĐQT	26/04/2019	Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2019 và mục tiêu kế hoạch quý 2/2019.
13	12/NQ-HĐQT	09/05/2019	Thống nhất đề nghị điều chỉnh các nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Nhà máy Giấy Giao Long.
14	13/NQ-HĐQT	09/05/2019	Thống nhất chủ trương xây dựng Nhà máy Bao Bì số 01.

15	14/NQ-HĐQT	13/05/2019	Thống nhất thông qua nội dung trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.
16	15/NQ-HĐQT	28/05/2019	Ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty cổ phần Đông Hải Ben Tre.
17	16/NQ-HĐQT	28/05/2019	Thống nhất chọn Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI) là đơn vị phát hành cổ phiếu để trả 20% cổ tức năm 2018 và phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2019.
18	17/NQ-HĐQT	12/06/2019	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.
19	18/NQ-HĐQT	25/06/2019	Thống nhất chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.
20	18A/NQ-HĐQT	25/06/2019	Thống nhất chọn Voith Paper Fabrics Asia Pacific SDN.BHD là nhà cung cấp mền, bạt sấy dự phòng cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2.
21	19/NQ-HĐQT	08/07/2019	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán.
22	20/NQ-HĐQT	08/07/2019	Thống nhất phê duyệt tờ trình số 05/TT-HĐQT ngày 17/06/2019 về việc đề nghị đơn giá tiền lương sản phẩm từ ngày 17/06/2019
23	21/NQ-HĐQT	08/07/2019	Thống nhất việc phát sinh tăng giá trị hợp đồng Trạm xử lý nước thải Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2.
24	22/NQ-HĐQT	29/07/2019	Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2018 tại NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.
25	23/NQ-HĐQT	29/07/2019	Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tại NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre.
26	24/NQ-HĐQT	29/07/2019	Thống nhất điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2.
27	25/NQ-HĐQT	21/08/2019	Thống nhất chọn Công ty TNHH ABB là nhà cung cấp hàng dự phòng thiết bị điện cho dự án Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2.
28	26/NQ-HĐQT	21/08/2019	Thống nhất chọn Công ty Jiangsu Huadong Paper Machinery là nhà cung cấp hàng dự phòng (lô trục) cho máy giấy dự án Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2.
29	27/NQ-HĐQT	21/08/2019	Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2019 và mục tiêu kế hoạch quý 3/2019.
30	28/NQ-HĐQT	30/08/2019	Thống nhất vay vốn ngăn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2019 tại NHTMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn.
31	29/NQ-HĐQT	30/08/2019	Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2019 tại NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre.
32	30/NQ-HĐQT	30/08/2019	Thống nhất điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Nhà máy giấy Giao Long - giai đoạn 2
33	31/NQ-HĐQT	30/08/2019	Thống nhất phê duyệt đơn giá tiền lương sản phẩm Nhà máy giấy Giao Long-giai đoạn 2 từ ngày 01/09/2019.
34	32/NQ-HĐQT	31/10/2019	Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2019 và mục tiêu kế hoạch quý 4/2019.
35	33/NQ-HĐQT	31/10/2019	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động
36	34/NQ-HĐQT	18/11/2019	Thông qua thời gian đăng ký và đặt tiền mua cổ phiếu cho đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động
37	35/NQ-HĐQT	10/12/2019	Thống nhất chi tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	
01	Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	20/05/2017	5	5/5	
02	Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	26/04/2012	5	5/5	
03	Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	24/05/2019	1	1/5	Miễn nhiệm
04	Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên	24/05/2019	4	4/5	Bổ nhiệm

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông:

HĐQT đã tổ chức các cuộc họp theo đúng quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của HĐQT đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động sàn xuất kinh doanh của công ty.

HĐQT đã ban hành Nghị quyết và các Quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ các Quyết định, Nghị quyết của HĐQT; thực hiện nghiêm túc các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo đúng điều lệ Công ty và pháp luật quy định.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Thường xuyên trao đổi với HĐQT, BGĐ về tình hình sản xuất, tình hình kinh doanh, tình hình triển khai dự án đầu tư Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2, tình hình về biến động và tuyển dụng nhân sự quản lý

Tham gia kiểm kê định kỳ tồn kho mỗi 6 tháng: đầu năm và cuối năm 2019; kiểm kê tài sản cố định. Đánh giá về qui trình quản lý kho, qui trình mua hàng nguyên vật liệu - mua sắm vật tư phụ tùng và thiết bị dự phòng.

Các khuyến nghị, đề xuất của BKS đều được HĐQT, Tổng Giám đốc (Giám đốc) xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện.

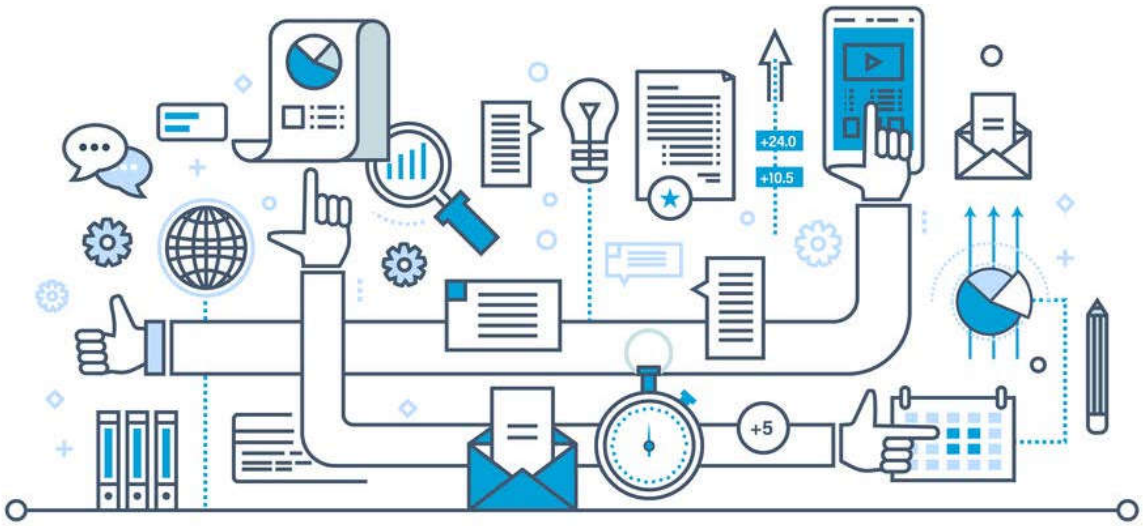

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương, thưởng, thù lao & các khoản lợi ích

Thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2019:

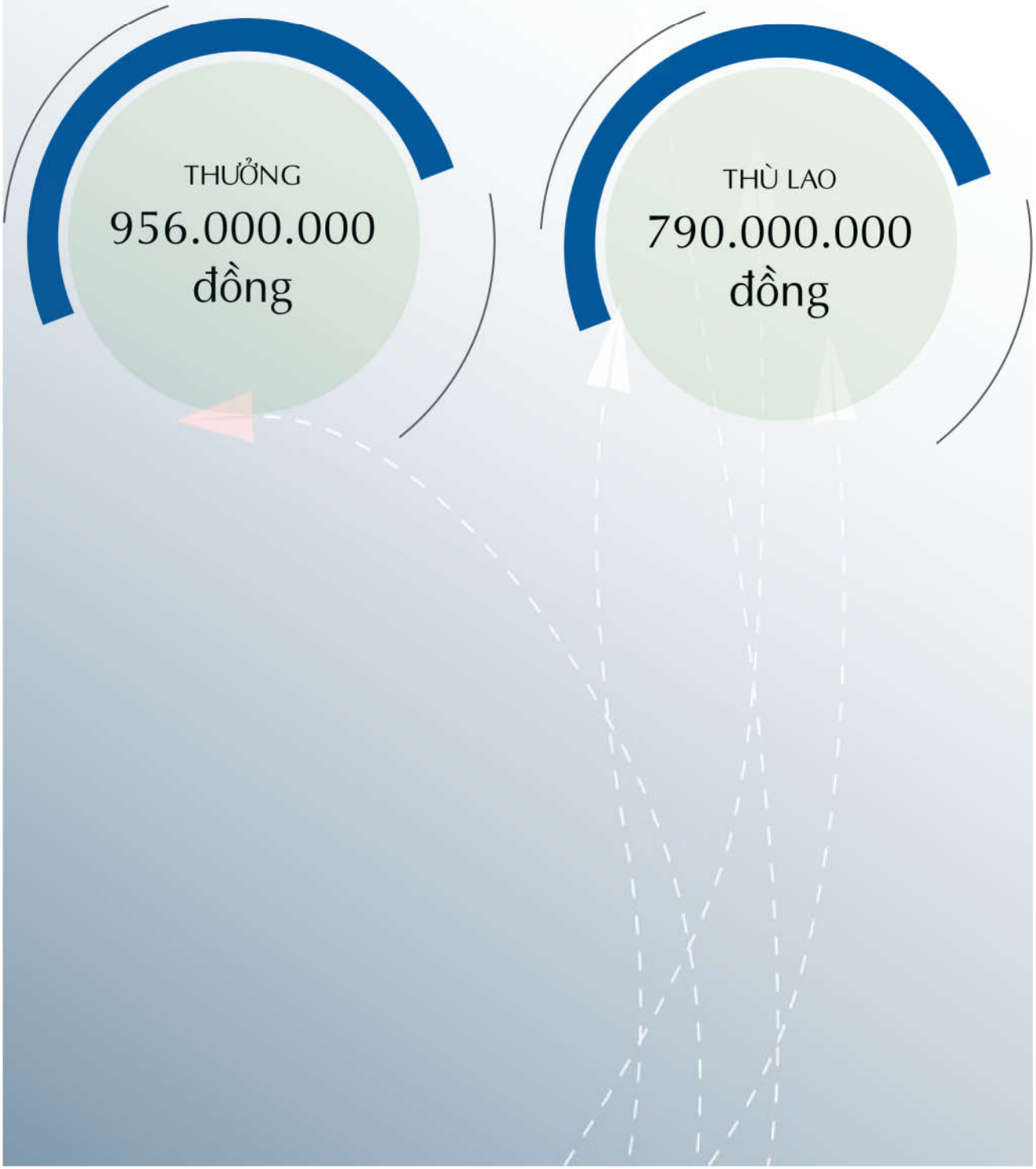

Giao dịch cổ đông nội bộ và người có liên quan

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiêu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	DAIWA-SSI-AM VIETNAM GROWTH FUND II L.P.	Cổ đông lớn/ người có liên quan của ông Tatsuyuki Ota	6.390.312	14,26%	7.668.374	13,69%	Cổ tức
02	Lê Quang Hiệp	Cổ đông lớn/TV HĐQT	3.361.299	7,5%	2.995.308	5,35%	Mua/Cổ tức
03	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn/ người có liên quan của ông Nguyễn Phan Dũng và bà Mai Huyền Ngọc	2.904.687	6,48%	3.485.624	6,22%	Cổ tức
04	Lê Bá Phương	Cổ đông lớn/ CT. HDQT	2.564.049	5,72%	3.488.858	6,23%	Mua/Cổ tức
05	Nguyễn Thị Thủy	Người có liên quan của ông Lê Bá Phương	2.536.226	5,66%	3.300.000	5,89%	Mua/Cổ tức
06	Lương Văn Thành	Cổ đông lớn/Phó CT HĐQT	2.500.420	5,58%	3.562.504	6,36%	Mua/Cổ tức
07	Nguyễn Thanh Nghĩa	TV. HĐQT	1.046.756	2,34%	1.456.107	2,60%	Mua/Cổ tức
08	Hồ Thị Song Ngọc	Phó TGĐ	78.007	0,17%	255.608	0,46%	Mua/Cổ tức
09	Lê Thị Hoàng Huệ	KTT	63.173	0,14%	85.807	0,15%	Mua/Cổ tức

10	Nguyễn Phan Dũng	TV.HĐQT	32.500	0,07%	39.000	0,07%	Cổ tức
11	Nguyễn Quốc Bình	TV. BKS	120.513	0,27%	185.615	0,33%	Mua/Cổ tức
12	Nguyễn Quốc Tuấn	Người có liên quan của ông Nguyễn Quốc Bình	72.501	0,16%	87.001	0,16%	Cổ tức
13	Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	10.400	0,02%	15.480	0,03%	Mua/Cổ tức
14	Đoàn Hồng Lan	TV. BKS	7.800	0,02%	11.360	0,02%	Mua/Cổ tức
15	Lê Minh Thanh	Người có liên quan của bà Đoàn Hồng Lan	39.000	0,09%	58.000	0,1%	Mua/Cổ tức
16	Mai Huyền Ngọc	TV. BKS	0	0%	2.000	0,004%	Mua
17	Nguyễn Ngọc Tố Uyên	Người phụ trách quản trị Công ty	19.500	0,04%	26.400	0,05%	Mua/Cổ tức

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre và Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long đã ký hợp đồng:

- Thuê mặt băng để chứa giấy phế liệu - hợp đồng số 01/HĐ-TCGL-2019 ngày 01/01/2019.
- Vận chuyển hàng hoá hợp đồng số 08/HĐ-TCGL và phụ lục 01 ngày 01/03/2019.

6 BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61519127/21258703-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**875.293.334.198**	**565.384.952.649**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***156.334.923.342***	***28.532.090.163***
111	1. Tiền		72.334.923.342	8.532.090.163
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.000.000.000	20.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***8.000.000.000***	***7.860.086.583***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	7.860.086.583
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***387.340.428.163***	***167.419.423.389***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	377.627.043.422	153.717.617.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.062.525.635	19.192.699.153
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.816.010.862	1.101.726.516
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***310.778.358.100***	***337.191.340.035***
141	1. Hàng tồn kho		310.778.358.100	337.191.340.035
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.839.624.593***	***24.382.012.479***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.839.624.593	6.542.057.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	-	17.839.954.734
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.237.984.430.461**	**1.247.697.888.567**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***18.770.506.156***	***16.327.354.383***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	12.270.506.156	16.327.354.383
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	7	6.500.000.000	-
220	***II. Tài sản cố định***		***1.197.445.635.146***	***133.405.704.064***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.197.163.503.685	133.389.265.639
222	Nguyên giá		1.455.914.301.425	339.378.724.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(258.750.797.740)	(205.989.459.119)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	282.131.461	16.438.425
228	Nguyên giá		699.334.250	388.834.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(417.202.789)	(372.395.825)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.749.466.998***	***1.088.080.508.258***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.749.466.998	1.088.080.508.258
250	***IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***2.600.000.000***	***2.600.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	2.600.000.000	2.600.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***14.418.822.161***	***7.284.321.862***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.418.822.161	7.284.321.862
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.113.277.764.659**	**1.813.082.841.216**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**994.941.561.611**	**971.117.903.007**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***554.941.561.611***	***412.795.171.037***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	229.909.361.250	80.358.926.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.075.258.490	1.667.894.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	31.882.257.679	5.069.052.087
314	4. Phải trả người lao động		14.738.216.665	7.838.764.745
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.723.914.866	26.817.010.655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.843.474.836	5.067.770.377
320	7. Vay ngắn hạn	20	258.769.077.825	285.975.752.680
330	***II. Nợ dài hạn***		***440.000.000.000***	***558.322.731.970***
338	1. Vay dài hạn	20	440.000.000.000	558.322.731.970
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.118.336.203.048**	**841.964.938.209**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.118.336.203.048***	***841.964.938.209***
411	1. Vốn cổ phần		559.957.830.000	413.515.490.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*559.957.830.000*	*413.515.490.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	192.351.739.603
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		30.161.760.258	23.455.966.342
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.968.676.987	212.641.742.264
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*111.381.060.782*	*78.525.863.954*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*181.587.616.205*	*134.115.878.310*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.113.277.764.659**	**1.813.082.841.216**

Phạm Thế Tài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.430.030.972.251	926.843.746.364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(144.865.700)	(190.041.900)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	1.429.886.106.551	926.653.704.464
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.126.524.279.929)	(722.034.204.484)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		303.361.826.622	204.619.499.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.809.918.583	2.366.792.683
22	7. Chi phí tài chính	24	(30.207.216.323)	(14.798.276.150)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(29.931.705.195)*	*(11.279.446.826)*
25	8. Chi phí bán hàng	25	(49.009.092.405)	(26.367.617.096)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.778.850.170)	(14.339.414.308)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208.176.586.307	151.480.985.109
31	11. Thu nhập khác	26	12.188.273.828	4.834.321.597
32	12. Chi phí khác	26	(29.511.039)	(1.353.848.931)
40	13. Lợi nhuận khác	26	12.158.762.789	3.480.472.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.335.349.096	154.961.457.775
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(38.747.732.891)	(20.845.579.465)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		181.587.616.205	134.115.878.310
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	3.383	2.649
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	3.383	2.649

M.S.D.N: 1300358240 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE * H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Phạm Thế Tài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**220.335.349.096**	**154.961.457.775**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	58.612.149.317	37.978.329.846
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		572.532.429	(739.287.708)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(164.532.515)	163.593.247
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.285.825.111)	(1.904.402.499)
06	Chi phí lãi vay	24	29.931.705.195	11.279.446.826
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**303.001.378.411**	**201.739.137.487**
09	Tăng các khoản phải thu		(205.161.641.333)	(4.605.016.273)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		26.412.981.935	(112.587.344.169)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		128.816.079.817	(100.034.528.031)
12	Tăng chi phí trả trước		(13.432.067.147)	(4.640.384.058)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.520.066.687)	(6.471.207.294)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.146.553.346)	(16.535.441.306)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.549.544.766)	(2.183.305.701)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**192.420.566.884**	**(45.318.089.345)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(25.042.493.641)	(530.298.198.415)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		3.973.910.273	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.234.252.615	1.684.677.386
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(18.834.330.753)**	**(528.613.521.029)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		99.745.966.200	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	919.525.914.184	1.186.807.729.944
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.065.055.321.009)	(695.526.254.862)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(45.783.440.625)**	**491.281.475.082**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**127.802.795.506**	**(82.650.135.292)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		28.532.090.163	111.181.973.880
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		37.673	251.575
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**156.334.923.342**	**28.532.090.163**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Phạm Thế Tài	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 489 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 419).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	26.149.900	359.562.000
Tiền gửi ngân hàng	72.308.773.442	8.172.528.163
Các khoản tương đương tiền *(*)*	84.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	**156.334.923.342**	**28.532.090.163**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	8.000.000.000	7.860.086.583

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất là 6,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 *Phải thu khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	38.266.566.525	20.967.351.625
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	25.456.443.017	13.166.218.670
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	24.306.145.281	1.902.136.830
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt	22.896.872.550	2.169.949.320
- Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	20.793.736.040	-
- Khác	245.907.280.009	115.511.960.602
TỔNG CỘNG	**377.627.043.422**	**153.717.617.047**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
GIÁ TRỊ THUẦN	**370.461.891.666**	**147.124.997.720**
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	8.614.999.990	12.060.999.994
- Khác	3.655.506.166	4.266.354.389
TỔNG CỘNG	**12.270.506.156**	**16.327.354.383**

6.2 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(6.592.619.327)	(7.331.907.035)
Dự phòng trích lập trong năm	(572.532.429)	(522.107.277)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1.261.394.985
Số cuối năm	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi:

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm	10.552.300	(3.165.690)	18.112.730	(5.433.819)
Quá hạn trên 1 năm đến 2 năm	9.820.455	(4.910.228)	660.646.465	(330.323.233)
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	465.646.465	(325.952.525)	1.914.203.460	(1.339.942.422)
Quá hạn trên 3 năm	6.831.123.313	(6.831.123.313)	4.916.919.853	(4.916.919.853)
TỔNG CỘNG	**7.317.142.533**	**(7.165.151.756)**	**7.509.882.508**	**(6.592.619.327)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.000.000.000	10.779.436.421
Shanghai Jinxuan Rotary Joints Manufacturing Co., Ltd	2.419.938.644	-
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification Việt Nam	1.090.548.690	-
Khác	5.552.038.301	8.413.262.732
TỔNG CỘNG	**15.062.525.635**	**19.192.699.153**
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**6.500.000.000**	**-**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên	922.450.000	6.200.000
Lãi tiền gửi dự thu	179.111.111	101.448.888
Chi hộ	133.689.203	133.689.203
Khác	580.760.548	860.388.425
TỔNG CỘNG	**1.816.010.862**	**1.101.726.516**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	257.856.917.974	328.606.207.312
Hàng mua đang đi đường	28.858.933.958	-
Thành phẩm	23.537.225.329	7.895.291.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	264.341.340	311.308.438
Công cụ, dụng cụ	260.939.499	378.532.798
TỔNG CỘNG	**310.778.358.100**	**337.191.340.035**

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	112.214.998.994	202.995.017.528	21.302.211.688	2.672.786.548	193.710.000	339.378.724.758
Mua mới	-	1.918.710.000	405.000.000	606.603.127	-	2.930.313.127
Đầu tư XDCB hoàn thành	252.490.683.211	849.264.873.120	16.869.204.774	1.494.708.066	-	1.120.119.469.171
Thanh lý trong năm	(5.097.398.882)	(1.136.806.749)	(280.000.000)	-	-	(6.514.205.631)
Số cuối năm	359.608.283.323	1.053.041.793.899	38.296.416.462	4.774.097.741	193.710.000	1.455.914.301.425
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*7.956.841.625*	*17.211.748.245*	*1.933.014.960*	*1.009.010.011*	*193.710.000*	*28.304.324.841*
Thế chấp (Thuyết minh số 20)	*270.940.031.495*	*860.675.647.535*	*18.985.111.333*	*1.845.002.629*	-	*1.152.445.792.992*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	53.904.056.287	139.329.553.524	10.999.172.902	1.562.966.406	193.710.000	205.989.459.119
Khấu hao trong năm	12.711.798.629	40.885.923.671	4.486.121.526	483.498.527	-	58.567.342.353
Thanh lý trong năm	(4.396.977.436)	(1.129.026.296)	(280.000.000)	-	-	(5.806.003.732)
Số cuối năm	62.218.877.480	179.086.450.899	15.205.294.428	2.046.464.933	193.710.000	258.750.797.740
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	58.310.942.707	63.665.464.004	10.303.038.786	1.109.820.142	-	133.389.265.639
Số cuối năm	297.389.405.843	873.955.343.000	23.091.122.034	2.727.632.808	-	1.197.163.503.685

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Mua trong năm	-	310.500.000	310.500.000
Số cuối năm	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*82.602.450*	*306.231.800*	*388.834.250*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	82.602.450	289.793.375	372.395.825
Hao mòn trong năm	-	44.806.964	44.806.964
Số cuối năm	82.602.450	334.600.339	417.202.789
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	16.438.425	16.438.425
Số cuối năm	-	282.131.461	282.131.461

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II *(*)*	-	1.084.886.559.838
Sửa chữa	4.749.466.998	3.193.948.420
TỔNG CỘNG	**4.749.466.998**	**1.088.080.508.258**

(*) Công ty đã hoàn tất và đưa vào sản xuất dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II ("Công trình") với công suất 660 tấn/ngày từ tháng 9 năm 2019. Công trình gồm các hạng mục nhà xưởng chính (xưởng giấy, xưởng bột giấy, đường giao thông nội bộ), hệ thống xử lý nước thải, kho thành phẩm, hồ nước và các máy móc, thiết bị.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
	(%)	*VND*	*(%)*	*VND*
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") *(*)*	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
TỔNG CỘNG		**2.600.000.000**		**2.600.000.000**

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 1300990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tân Cảng Giao Long là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.392.019.608	2.506.894.843
Chi phí sửa chữa	4.669.388.930	3.229.013.897
Phí bảo hiểm	718.688.797	-
Khác	1.059.527.258	806.149.005
	12.839.624.593	6.542.057.745
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.959.572.371	3.482.673.998
Chi phí thuê đất	3.373.324.860	3.462.487.620
Chi phí sửa chữa	85.924.930	339.160.244
	14.418.822.161	7.284.321.862
TỔNG CỘNG	**27.258.446.754**	**13.826.379.607**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	225.553.361.250	79.962.926.477
VIPA Lausanne SA	*17.190.610.010*	*1.815.898.896*
LCI Lavorazione Carta Riciclata Italiana S.R.L	*16.675.235.269*	-
Peute Papierrecycling BV	*13.068.062.518*	-
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	*12.903.428.720*	*25.156.534.500*
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Môi trường Dương Nhật	*3.621.667.433*	*8.192.863.766*
Yong Jia Yu Technology Engineering Co., LTD (Vietnam)	*2.401.024.298*	*8.186.830.297*
Khác	*159.693.333.002*	*36.610.799.018*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	4.356.000.000	396.000.000
TỔNG CỘNG	**229.909.361.250**	**80.358.926.477**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	2.826.306.086	-
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd	2.114.276.124	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	1.575.625.496
Khác	134.676.280	92.268.520
TỔNG CỘNG	**5.075.258.490**	**1.667.894.016**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.952.288.226	38.747.732.891	(19.146.553.346)	24.553.467.771
Thuế thu nhập cá nhân	76.187.861	2.705.254.963	(2.562.985.789)	218.457.035
Thuế giá trị gia tăng	-	209.297.626.298	(202.187.293.425)	7.110.332.873
Khác	40.576.000	1.964.615.168	(2.005.191.168)	-
TỔNG CỘNG	**5.069.052.087**	**252.715.229.320**	**(225.902.023.728)**	**31.882.257.679**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.839.954.734	133.013.658.790	(150.853.613.524)	-
TỔNG CỘNG	**17.839.954.734**	**133.013.658.790**	**(150.853.613.524)**	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí cho dự án nhà máy Giao Long II	6.938.450.651	25.279.469.881
Chi phí mua ngoài	*6.938.450.651*	*17.287.234.395*
Chi phí lãi vay	-	*6.460.983.171*
Chi phí lương	-	*1.531.252.315*
Chi phí lãi vay	2.956.164.384	-
Khác	1.829.299.831	1.537.540.774
TỔNG CỘNG	**11.723.914.866**	**26.817.010.655**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hoa hồng môi giới	2.330.057.549	831.609.090
Thưởng của HĐQT và Ban kiểm soát	185.675.595	185.675.595
Khác	327.741.692	4.050.485.692
TỔNG CỘNG	**2.843.474.836**	**5.067.770.377**

20. VAY

VND

	Số đầu năm	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**285.975.752.680**	**888.421.271.583**	**(975.627.946.438)**	**60.000.000.000**	**258.769.077.825**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*	285.975.752.680	888.421.271.583	(975.627.946.438)	-	198.769.077.825
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Vay dài hạn	**558.322.731.970**	**31.104.642.601**	**(89.427.374.571)**	**(60.000.000.000)**	**440.000.000.000**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	558.322.731.970	31.104.642.601	(89.427.374.571)	-	500.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
TỔNG CỘNG	**844.298.484.650**	**919.525.914.184**	**(1.065.055.321.009)**	**-**	**698.769.077.825**

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/ năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	146.676.011.824	Ngày 31 tháng 5 năm 2020	5.9%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 0360/VCB-KH/19LD ngày 6 tháng 8 năm 2019.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	52.093.066.001	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.0%	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 01/2019/670908/HDTD ngày 17 tháng 9 năm 2019.
TỔNG CỘNG	**198.769.077.825**			

20. VAY (tiếp theo)

20.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/ năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	500.000.000.000	Khoản vay được ân hạn trả nợ gốc trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Và ngày trả nợ gốc lần đầu là ngày 30 tháng 11 năm 2019 và sau đó, định kỳ 3 tháng một lần.	8.8%	Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II *(Thuyết minh số 10)*.
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	*60.000.000.000*			
- Vay dài hạn	*440.000.000.000*			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	711.123.698.614
Tăng vốn	68.917.800.000	(61.551.700)	-	(68.917.800.000)	(61.551.700)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.115.878.310	134.115.878.310
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.012.717.537	(4.012.717.537)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.605.087.015)	(1.605.087.015)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.608.000.000)	(1.608.000.000)
Số cuối năm	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Năm nay					
Số đầu năm	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu (*)	34.459.770.000	27.365.196.200	-	-	37.921.000.000
Phát hành cổ phần cho người lao động (**)	22.390.000.000	15.531.000.000	-	-	61.824.966.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	181.587.616.205	181.587.616.205
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.705.793.916	(6.705.793.916)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.682.317.566)	(2.682.317.566)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.280.000.000)	(2.280.000.000)
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức (***)	89.592.570.000	-	-	(89.592.570.000)	-
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	292.968.676.987	1.118.336.203.048

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 9 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2019. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 16 tháng 1 năm 2019 với mức giá phát hành là 18.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 854/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 413.515.490.000 VND lên 447.975.260.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 6 tháng 3 năm 2019.

(**) Vào ngày 8 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 6786/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 2.239.000 cổ phiếu cho người lao động của Công ty từ ngày 20 tháng 11 năm 2019 đến 18 tháng 12 năm 2019 với mức giá phát hành là 17.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 30/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 537.567.830.000 VND lên 559.957.830.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 vào ngày 18 tháng 2 năm 2020.

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 20% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 20% này, tương đương với 89.595.050.000 VND, vào ngày 22 tháng 7 năm 2019. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 28 tháng 10 năm 2019.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	413.515.490.000	344.597.690.000
Vốn góp tăng trong năm	146.442.340.000	68.917.800.000
Số cuối năm	559.957.830.000	413.515.490.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	55.995.783	41.351.549
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*55.995.783*	*41.351.549*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*55.995.783*	*41.351.549*

21.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	181.587.616.205	134.115.878.310
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(i)*	-	(2.682.317.566)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	181.587.616.205	131.433.560.744
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm *(cổ phiếu) (ii)*	53.672.725	49.621.630
Lãi cơ bản và lãi suy giảm *(VND)*		
(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	**3.383**	**2.649**

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm nay đã được điều chỉnh do việc phát hành 8.959.257 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức 2018, 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và 2.239.000 cổ phiếu cho nhân viên theo theo chương trình ESOP *(Thuyết minh số 21.1)*.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 8.959.257 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	*Nội dung*	*Thông tin*
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan đến dự án	*VND* *Số tiền*
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	2.841.529.379
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú An Khang	2.759.528.763
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	1.822.610.142
Công ty TNHH DV TM Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Minh Phát	1.239.970.705
Khác	10.833.625.120
TỔNG CỘNG	**41.744.287.093**

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 41.744.287.093 VND. Số tiền huy động từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu còn lại chưa sử dụng là 20.084.140.607 VND.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.430.030.972.251**	**926.843.746.364**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.426.726.927.113	922.444.653.478
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.825.345.138	2.388.344.602
Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm	1.478.700.000	2.010.748.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(144.865.700)**	**(190.041.900)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(144.865.700)	(190.041.900)
Doanh thu thuần	**1.429.886.106.551**	**926.653.704.464**
Trong đó:		
Doanh thu các bên khác	1.429.886.106.551	926.653.704.464

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	2.311.914.838	1.897.439.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.471.093.181	446.726.490
Khác	26.910.564	22.626.259
TỔNG CỘNG	**3.809.918.583**	**2.366.792.683**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.123.535.686.864	718.106.344.177
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.803.593.065	2.347.860.307
Giá vốn của máy móc thiết bị trả chậm đã bán	1.185.000.000	1.580.000.000
TỔNG CỘNG	**1.126.524.279.929**	**722.034.204.484**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	29.931.705.195	11.279.446.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.511.128	3.518.829.324
TỔNG CỘNG	**30.207.216.323**	**14.798.276.150**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.800.554.669	16.257.211.915
Chi phí nhân viên	4.547.539.187	3.286.257.076
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.842.334.516	3.394.323.677
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.258.293.843	2.272.376.243
Khác	1.560.370.190	1.157.448.185
TỔNG CỘNG	**49.009.092.405**	**26.367.617.096**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.726.599.638	5.755.007.343
Chi phí công cụ, dụng cụ	307.353.708	273.273.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.386.360.274	5.168.915.442
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	572.532.429	(739.287.708)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.321.998.895	662.647.821
Khác	3.464.005.226	3.218.857.881
TỔNG CỘNG	**19.778.850.170**	**14.339.414.308**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**12.188.273.828**	**4.834.321.597**
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	8.437.650.758	4.737.704.496
Lãi từ thanh lý tài sản	3.265.708.374	-
Khác	484.914.696	96.617.101
Chi phí khác	**(29.511.039)**	**(1.353.848.931)**
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	(1.054.214.995)
Khác	(29.511.039)	(299.633.936)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**12.158.762.789**	**3.480.472.666**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.097.431.149.283	813.044.888.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.252.885.033	111.987.206.454
Chi phí nhân viên	68.191.885.480	49.447.775.772
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10 và 11)*	58.612.149.317	37.978.329.846
Khác	14.651.432.517	12.892.756.718
TỔNG CỘNG	**1.501.139.501.630**	**1.025.350.957.711**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ năm tính thuế năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.747.732.891	20.673.253.554
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	172.325.911
TỔNG CỘNG	**38.747.732.891**	**20.845.579.465**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**220.335.349.096**	**154.961.457.775**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng áp dụng cho Công ty:	44.067.069.819	30.992.291.556
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	534.968.547	208.223.275
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	172.325.911
Thuế TNDN được giảm	(5.854.305.475)	(10.527.261.277)
Chi phí thuế TNDN	**38.747.732.891**	**20.845.579.465**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.618.200.000	7.780.700.800
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Công ty cùng chung thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.177.489.964	1.065.436.635

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương thưởng	3.975.085.899	4.045.214.305

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	4.356.000.000	396.000.000

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	4.478.588.357	1.726.682.566
Từ 1 - 5 năm	9.274.353.428	7.617.826.479
Trên 5 năm	29.912.591.226	36.436.887.605
TỔNG CỘNG	**43.665.533.011**	**45.781.396.650**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Phạm Thế Tài Người lập	Lê Thị Hoàng Huệ Kế toán trưởng	Lê Bá Phương Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

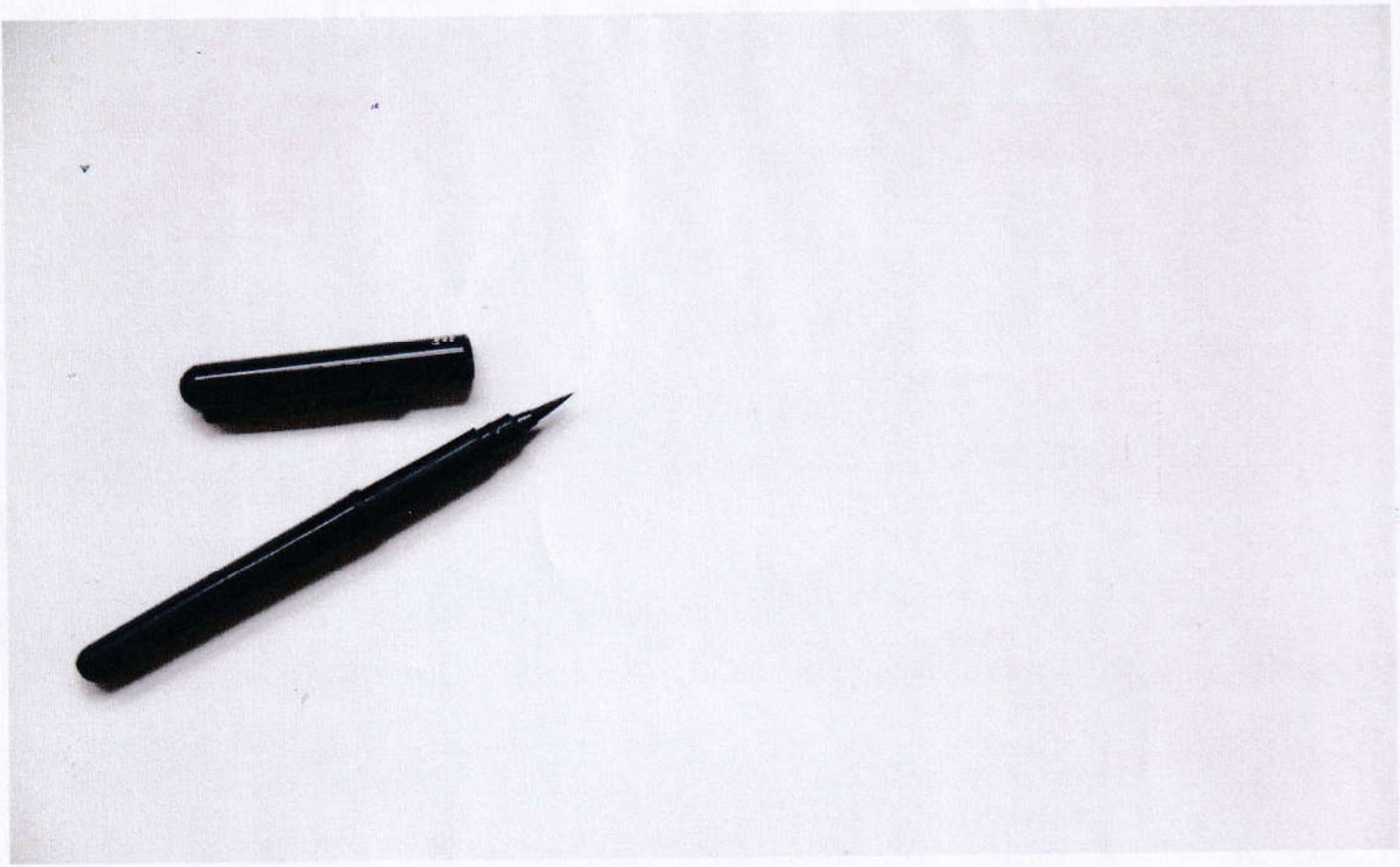

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Lê Bá Phương